



Danh Sách Tốt Nghiệp
Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15
Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH08QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139
Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00
Lớp DH08QL17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	07124064	PHẠM THIÊN LONG	DH08QL17		09/05/88	Bình Phước	01	1350				141.0	2.59	Khá	

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp
Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15
Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH10DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp DH10DC

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10151030	PHAN ĐỨC THANH	DH10DC		15/12/92	Quảng Bình	01	1300				141.0	2.72	Khá	

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp
Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15
Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139
Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00
Lớp DH10QL

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10124004	LÊ HUỲNH ĐỨC ANH	DH10QL		17/04/92	Tp. HCM	01	1700				139.0	2.72	Khá	
2	10124090	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	DH10QL	Nữ	24/10/92	Đồng Nai	01	0950	01			139.0	2.50	Khá	
3	10124101	PHẠM THỊ BÍCH LOAN	DH10QL	Nữ	18/09/92	An Giang	01	1200				139.0	2.43	Trung bình	

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp
Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15
Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QLNT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp DH10QLNT

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10124330	TRẦN THỊ MINH NGUYỆT	DH10QLNT	Nữ	20/02/92		01	1250				139.0	2.86	Khá	

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH10TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp DH10TB

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10135107	ĐẶNG THỊ TIỀN	DH10TB	Nữ	04/10/92	Tây Ninh	01	1150				139.0	2.93	Khá	

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp
Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15
Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH11QLNT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139
Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00
Lớp DH11QLNT

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	11124223	NGUYỄN TRUNG HẬU	DH11QLNT		09/09/93			1150				139.0	2.76	Khá	
2	11124216	NGUYỄN TIẾN THỊNH	DH11QLNT		30/12/92			1200				139.0	2.77	Khá	

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT12QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

51

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

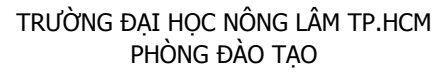
Lớp LT12QL

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	12424024	MAI THỊ THU	HƯỜNG	LT12QL	Nữ	05/05/90	Thanh Hóa	01	00012			64.0	2.92	Khá	
2	12424089	NGUYỄN VĂN	TRUNG	LT12QL		05/11/89	Bà Rịa-Vũng Tàu		00011			64.0	2.71	Khá	

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp
Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15
Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC10QLBD)
(Hệ vừa làm vừa học)

Kèm Theo Quyết Định

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	H
1	10224047	ĐẶNG THANH PHONG	TC10QLBD		12/02/81	Bình Dương	01	0925	06			131.0	6.76	Trung bình khá	

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH08DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07151033	LÊ HỮU TRỌNG	DH08DC17	93.0	1.70	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		131	V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	2.0
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202108	Toán cao cấp A1	3		131	V
						202110	Toán cao cấp A3	3		091	1.6
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1			
						209112	Bản đồ địa hình	2		131	0.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		091	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208109 Kinh tế vi mô 1	3
	208110 Kinh tế vĩ mô 1	3

	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)		
0201.	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209115 Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116 Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122 Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202 Kinh tế đất đai	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223 Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308 Quy hoạch đô thị	3
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

CHương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH08QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
-------	------------------	---

202621 Xã hội học đại cương 2

	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208211	Kinh tế lượng căn bản	3
	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110	Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2:	18	TC (Min)	
0201.	204306	Nông học đại cương	2
	209103	Trắc địa công trình	3
	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108	Viễn thám ứng dụng	2
	209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203	Thị trường bất động sản	2
	209211	Định giá bất động sản	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10	TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH08TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08135014	TRẦN VĂN ĐÀO	DH08TB17	56.0	1.89	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		082	0.0
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		082	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		101	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		101	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		101	
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		092	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2		101	
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
2	08135016	LÊ TUẤN ĐẠT	DH08TB17	135.0	2.63	209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
3	08135018	TRƯƠNG MINH ĐỨC	DH08TB17	106.0	2.08	202114	Toán cao cấp C1	3		121	2.5
						202115	Toán cao cấp C2	3		082	3.2
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		082	1.0
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		092	3.0
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		121	2.6
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2		113	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	3.7
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1		121	✓
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
4	08135026	LÊ VĂN HIẾU	DH08TB17	134.0	3.04		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
5	07135058	TRẦN MINH QUÝ	DH08TB17	96.0	2.38	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1			
						202622	Pháp luật đại cương	2			
						208110	Kinh tế vi mô 1	3			
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3			
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		111	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đại BĐS	1		102	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
6	08135117	TRƯƠNG CÔNG VIỆT	DH08TB17	126.0	2.47	209118	Tin học chuyên ngành	3		101	3.0
						209211	Định giá bất động sản	2		102	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202616 Tâm lý học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208453 Marketing căn bản	2
	212110 Khoa học môi trường	2
	902616 Tâm lý học	3
	908101 Địa lý kinh tế	4

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	208345 Tin dụng ngân hàng	3
	208425 Thị trường chứng khoán	2
	209208 Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209 Phát triển bất động sản	2
	209212 Quản lý dự án đầu tư BĐS	2
	209213 Marketing bất động sản	2
	209214 Tư vấn đầu tư BĐS	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2

209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
209309	Nhà ở và kiến trúc	2
209311	Lập luận chứng KT-KT	2
209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
209403	Luật dân sự	2
209404	Luật đầu tư	2
209409	Quản lý sàn giao dịch BĐS	2
209415	Môi giới bất động sản	2
209509	Phong thủy ứng dụng	3
212507	Đánh giá tác động môi trường	2
214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209416	Nguyên lý bất động sản	2
	209417	Quản trị bất động sản	3
	209912	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH09DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09151002	VÕ THỊ ÁNH	DH09DC17	134.0	2.75	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
2	09151039	LÊ HẢI	DH09DC17	130.0	2.36	200201 200202	Quản sự 1 (lý thuyết)* Quản sự (thực hành)* Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3			
3	09151055	TRỊNH THANH QUÂN	DH09DC17	131.0	2.34	202108 202121 209105	Toán cao cấp A1 Xác suất thống kê Xử lý số liệu trắc địa	3 3 2		091 102	3.7 3.8
4	09151058	NGUYỄN QUYẾT THẮNG	DH09DC17	110.0	2.11	200201 200202 209106 213601 213602 NN	Quản sự 1 (lý thuyết)* Quản sự (thực hành)* Trắc địa ảnh hàng không Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 5 5 1 1 8		121	3.0
5	09151063	LÊ HỮU THIÊN TỬ	DH09DC17	102.0	1.79	200104 202108 202110 209104 209105	Đường lối CM của Đảng CSVN Toán cao cấp A1 Toán cao cấp A3 Trắc địa cao cấp Xử lý số liệu trắc địa	3 3 3 2 2		141 121 141 112 102	2.2 3.5 3.2 2.1 2.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		131	3.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		101	3.5
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
6	09151025	NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	DH09DC17	130.0	2.37	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208109 Kinh tế vi mô 1	3
	208110 Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209115 Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116 Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122 Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202 Kinh tế đất đai	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223 Phân tích và thiết kế HTTTND	3

	209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308 Quy hoạch đô thị	3
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thông kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH09QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09124004	HUỖNH XUÂN BÁCH	DH09QL17	135.0	2.44	209102	Trắc địa địa chính	3		112	3.7
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
2	09113209	VƯƠNG VĂN BẰNG	DH09QL17	128.0	2.33	202121	Xác suất thống kê	3		131	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
3	09124009	VÕ THỊ MỸ DUYÊN	DH09QL17	136.0	2.74	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
4	09124013	MAI VĂN ĐÌNH	DH09QL17	94.0	2.39	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			3.0
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		113	
						209408	Thanh tra đất đai	2		113	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		111	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
5	09125242	VĂN HẢI	DH09QL17	126.0	2.35	202115	Toán cao cấp C2	3		131	3.3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	09124028	HOÀNG THỊ HUỆ	DH09QL17	130.0	3.21	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
7	09124054	NGUYỄN THANH MÙI	DH09QL17	134.0	2.29		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
8	09124073	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	DH09QL17	124.0	2.17	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		131	3.2
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	1.6
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.2
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	3.6
9	09124116	TRẦN LÊ MINH VĂN	DH09QL17	136.0	2.44	202121	Xác suất thống kê	3		111	3.6
10	09113220	HÀ QUỐC VIỆT	DH09QL17	124.0	2.23	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	2.2
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		122	0.0
						213601	Anh văn 1	5		121	2.5
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH09TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09135083	HUỖNH CÔNG	DANH	DH09TB17	137.0	2.44	Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
2	09135008	VŨ KHẮC	DUY	DH09TB17	86.0	1.59	200104 Đường lối CM của Đảng CSVN	3		132	✓
							200107 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	✓
							200201 Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
							200202 Quân sự (thực hành)*	3			
							202502 Giáo dục thể chất 2*	1		092	
							208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3		112	✓
							209101 Trắc địa đại cương	3		131	✓
							209113 Thành lập bản đồ địa chính	3		131	✓
							209118 Tin học chuyên ngành	3		131	1.8
							209201 Kinh tế đô thị và vùng	2		132	✓
							209202 Kinh tế đất đai	2			
							209203 Thị trường bất động sản	2			
							209210 Định giá đất đai	2		111	✓
							209301 Tài nguyên đất đai	3		131	0.0
							209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
							209401 Luật đất đai	2		131	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	9	2		
3	09135090	TRẦN SƠN	ĐÔNG	DH09TB17	100.0	1.92	200107 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	0.8
							202121 Xác suất thống kê	3		102	2.2
							208211 Kinh tế lượng căn bản	3		111	1.9

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209201	Kinh tế đô thị và vùng	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	3.0
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
4	09135104	LÊ THỊ NHẬT HỒNG	DH09TB17	138.0	2.89	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
5	09135137	NGUYỄN VĂN QUANG	DH09TB17	94.0	2.33	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	V
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		112	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		091	2.8
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

Trang												
STT	Mã SV	Họ Và Tên		Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
6	09135056	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	DH09TB17	137.0	2.82	202115	Toán cao cấp C2	3		121	3.7
7	09135149	NGUYỄN THỊ	THỦY	DH09TB17	133.0	2.60		Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
8	09135067	LÊ ANH	VŨ	DH09TB17	111.0	2.16	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	1.0
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓
							202115	Toán cao cấp C2	3		092	3.2
							202121	Xác suất thống kê	3		092	3.9
							209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	✓
							213602	Anh văn 2	5			
							NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2			
9	09135175	TRẦN XUÂN	VŨ	DH09TB17	83.0	1.64	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	✓
							208211	Kinh tế lượng căn bản	3		113	1.0
							209118	Tin học chuyên ngành	3		102	✓
							209203	Thị trường bất động sản	2		111	✓
							209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	✓
							209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		121	✓
							209210	Định giá đất đai	2		103	3.0
							209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
							209401	Luật đất đai	2			
							209402	Luật Kinh doanh BĐS	2		121	0.0
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	0.0
							209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
							209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
	NN	Chuẩn đầu ra B1										

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202616	Tâm lý học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208453	Marketing căn bản	2
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 28 TC (Min)

0201.	208345	Tín dụng ngân hàng	3
	208425	Thị trường chứng khoán	2
	209208	Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209	Phát triển bất động sản	2
	209212	Quản lý dự án đầu tư BĐS	2
	209213	Marketing bất động sản	2
	209214	Tư vấn đầu tư BĐS	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
	209309	Nhà ở và kiến trúc	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209403	Luật dân sự	2
	209404	Luật đầu tư	2
	209409	Quản lý sàn giao dịch BĐS	2
	209415	Môi giới bất động sản	2
	209416	Nguyên lý bất động sản	2
	209417	Quản trị bất động sản	3
	209509	Phong thủy ứng dụng	3
	209912	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
	214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH10DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10151001	NGUYỄN TIẾN AN	DH10DC	128.0	2.52	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
2	10151003	LÊ CÔNG DANH	DH10DC	129.0	2.40	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
3	10151050	ĐÀO HỒ THỊ DIỆU	DH10DC	146.0	3.22	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
4	10151107	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	DH10DC	119.0	1.89	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	1.6
						202110	Toán cao cấp A3	3		111	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		112	2.7
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		112	2.5
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
5	10151005	NGUYỄN LINH DUY	DH10DC	111.0	1.83	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	1.9
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		132	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3			
6	10151006	TRẦN THỊ THÙY	DƯƠNG	DH10DC	146.0	2.49	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
7	10151078	HOÀNG MINH	ĐẮC	DH10DC	101.0	2.49	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3				
						202109	Toán cao cấp A2	3		121	3.7	
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2				
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	0.0	
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		123	v	
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		131	v	
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2			
8	10151054	TRẦN	ĐIỀN	DH10DC	137.0	2.58	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3			
9	10151008	LÊ ĐẠI ANH	HÀO	DH10DC	131.0	2.72	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
10	10151012	LÊ CÔNG	HIỆP	DH10DC	121.0	2.33	209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	v

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
11	10151013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	DH10DC	139.0	2.48	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
12	10151014	PHAN VĂN LÃNG	DH10DC	134.0	2.87	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
13	10151090	ĐÌNH CÔNG MINH	DH10DC	115.0	2.15	202121	Xác suất thống kê	3		112	2.2
						209401	Luật đất đai	2		112	3.6
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
14	10151068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH MY	DH10DC	134.0	2.60	209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		112	3.5
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
15	10151025	LÊ QUANG NHỰT	DH10DC	133.0	2.31	202121	Xác suất thống kê	3		141	3.3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
16	10151099	NGUYỄN MINH PHI	DH10DC	142.0	2.35		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
17	10151087	LÊ THANH PHONG	DH10DC	139.0	2.22		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
18	10151052	THÁI VĂN PHONG	DH10DC	132.0	2.62	213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
19	10151060	VŨ TRUNG QUẢNG	DH10DC	121.0	2.22	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202108	Toán cao cấp A1	3		101	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		121	3.8
						209112	Bản đồ địa hình	2		132	3.1
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
20	10151028	NGUYỄN TẤN SIÊU	DH10DC	131.0	2.59	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
21	10151103	BÙI CHÂU THANH	DH10DC	128.0	2.44	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
22	10151057	PHAN HOÀNG THÀNH	DH10DC	97.0	1.56	202108	Toán cao cấp A1	3		101	3.4
						202110	Toán cao cấp A3	3		111	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		112	2.3
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	3.0
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	2.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		131	1.6
						209103	Trắc địa công trình	3		131	2.9

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		123	2.8
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.4
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		132	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		142	
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		141	V
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
23	10151032	LÝ VĂN THẮNG	DH10DC	89.0	1.86	202108	Toán cao cấp A1	3		123	3.5
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	3.8
						209103	Trắc địa công trình	3			
						209104	Trắc địa cao cấp	2			
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		122	2.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		131	3.1
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.2
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	2.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
24	10151067	LÊ THỊ THU THÚY	DH10DC	102.0	2.29	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		142	
						209401	Luật đất đai	2		133	3.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
25	10151100	VŨ ĐĂNG TIẾN	DH10DC	132.0	2.46	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
26	10151047	HOÀNG ĐÌNH TÌNH	DH10DC	134.0	2.62	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
27	10151104	LƯU QUANG TRUNG	DH10DC	142.0	2.44	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2

	208109 Kinh tế vi mô 1	3
	208110 Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)		
0201.	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209115 Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116 Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122 Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202 Kinh tế đất đai	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223 Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308 Quy hoạch đô thị	3
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10124275	A DUY BẢO	DH10QL	139.0	2.50	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
2	10124019	PHẠM THANH CHÂU	DH10QL	83.0	1.66	202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.8
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	3.8
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.0
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		122	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		113	2.0
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	0.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	0.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
3	10124020	DƯƠNG BIÊN CƯỜNG	DH10QL	113.0	1.84	202121	Xác suất thống kê	3		102	3.9

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	2.5
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
4	10124021	TRẦN VĂN CƯỜNG	DH10QL	130.0	2.57	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
5	10124025	CÙ THANH DUNG	DH10QL	136.0	2.51	202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
6	10124033	TRẦN VĂN DŨNG	DH10QL	132.0	2.35	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
7	10124029	TRƯƠNG NHẬT DUY	DH10QL	138.0	2.47	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
8	10124047	TRƯƠNG VĂN HẠNH	DH10QL	122.0	2.56	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
9	10124061	NGUYỄN THANH HOÀNG	DH10QL	116.0	2.29	202121	Xác suất thống kê	3		122	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		133	v
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
10	10124069	LÊ TRƯỜNG QUỐC HÙNG	DH10QL	118.0	2.33	202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.9
						202115	Toán cao cấp C2	3		131	3.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
11	10124080	TRẦN QUANG KHẢI	DH10QL	124.0	2.28	209102	Trắc địa địa chính	3		131	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		102	v
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
12	10124081	NGUYỄN MINH KHƯƠNG	DH10QL	78.0	1.78	202115	Toán cao cấp C2	3		112	
						202121	Xác suất thống kê	3		132	0.6
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		142	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		132	2.0
						209302	Đánh giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		132	1.3
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		142	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		142	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		133	2.4
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
13	10124083	LÊ HẠ LAM	DH10QL	123.0	2.24	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		132	V
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
14	10124093	NGÔ DUY LINH	DH10QL	130.0	2.44	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
15	10124105	LÊ NGỌC LỢI	DH10QL	137.0	2.44	209210	Định giá đất đai	2		132	V
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	10124114	ĐÌNH NGỌC MINH	DH10QL	132.0	2.18		Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
17	10124115	TRẦN THỊ MINH	DH10QL	140.0	2.64	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
18	10124116	NGUYỄN THỊ DIỄM MƠ	DH10QL	137.0	2.38		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
19	10124123	BÙI THỊ NGÂN	DH10QL	58.0	1.84	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		112	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK			
						209118	Tin học chuyên ngành	3						
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2						
						209202	Kinh tế đất đai	2						
						209210	Định giá đất đai	2						
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3						
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2						
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2						
						209308	Quy hoạch đô thị	3				112	v	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2				121	v	
						209408	Thanh tra đất đai	2						
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2						
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1						
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1						
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1						
						213601	Anh văn 1	5						
						213602	Anh văn 2	5						
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				112	v	
						NN	Chuẩn đầu ra B1	2				1		
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học							
							Nhóm bắt buộc tự chọn							
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14				2		
20	10124129	PHẠM THỊ NGỌC	DH10QL	127.0	2.75	213601	Anh văn 1	5						
						213602	Anh văn 2	5						
						NN	Chuẩn đầu ra B1	2						
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học							
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2				3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
21	10124130	VÕ TẤN NGUYỄN	DH10QL	128.0	2.43	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
22	10124142	CHÂU HUỖNH NHUNG	DH10QL	139.0	3.11	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
23	10124143	LÂM QUỲNH NHƯ	DH10QL	115.0	2.09	200202	Quản sự (thực hành)*	3		103	3.5
						202115	Toán cao cấp C2	3		113	V
						202121	Xác suất thống kê	3		131	2.7
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	3.3
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
24	10124170	HỒ MINH TÂN	DH10QL	95.0	1.82	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	1.6
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	3.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		122	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	0.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
25	10124172	HUỖNH HOÀNG THAO	DH10QL	140.0	2.94	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
26	10124198	ĐẶNG NGUYỄN THANH THU	DH10QL	135.0	2.27		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
27	10124201	LÃ VĂN THƯƠNG	DH10QL	136.0	2.41	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
28	10124216	PHẠM THỊ MỸ TRANG	DH10QL	136.0	3.06	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
29	10124218	TRẦN THỊ THANH TRANG	DH10QL	128.0	2.67	209120 213601 213602 NN	Quản lý thông tin đất đai Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	2 5 5			
30	10124222	TRẦN BẢO TRIỂN	DH10QL	137.0	2.33	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
31	10124223	LÊ MINH TRIẾT	DH10QL	125.0	2.30	209107 209120 209210 209801 TH	Viễn thám cơ sở Quản lý thông tin đất đai Định giá đất đai Phương pháp nghiên cứu KH Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2 2 2 5		132	3.0
32	10124234	LÊ TRỌNG TUẤN	DH10QL	93.0	1.71	200201 200202 202502 209102 209107 209120 209305	Quân sự 1 (lý thuyết)* Quân sự (thực hành)* Giáo dục thể chất 2* Trắc địa địa chính Viễn thám cơ sở Quản lý thông tin đất đai Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3 3 1 3 3 2 3		102 112	3.0 2.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	2.4
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	0.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
33	10124242	BÙI THỊ TÚƠI	DH10QL	122.0	2.49	209210	Định giá đất đai	2		132	3.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
34	10124250	NGUYỄN THÀNH VINH	DH10QL	100.0	1.99	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2		132	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		132	2.5
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		132	3.9
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	1.3
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
35	10124251	HOÀNG TRỌNG VŨ	DH10QL	127.0	2.58	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
36	10124255	PHẠM THỊ HÀ XUYỀN	DH10QL	57.0	1.63	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		102	3.7
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	2.4
						209107	Viễn thám cơ sở	3			
						209110	Bản đồ học	3		112	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209302	Đánh giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2

	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)		
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QLGL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10124259	PHAN NGỌC AN	DH10QLGL	121.0	2.18	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	1.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	2.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
2	10124331	NGUYỄN HÙNG CƯỜNG	DH10QLGL	21.0	0.17	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	0.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	V
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		111	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		101	V
						202121	Xác suất thống kê	3		102	V
						202622	Pháp luật đại cương	2		101	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		101	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		111	V
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V
						209110	Bản đồ học	3		112	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	0.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						209401	Luật đất đai	2		112	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		131	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
3	10124261	TRANG QUỐC HÒA	DH10QLGL	103.0	1.59	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	2.5
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	3.5
						202622	Pháp luật đại cương	2		121	3.9
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	3.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	2.0
						209210	Định giá đất đai	2		122	2.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	2.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	3.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	2.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	2.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
4	10124320	TẠ HUỖNH HUY	DH10QLGL	83.0	1.44	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	0.0
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	3.5
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	0.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		131	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	10124262	NGUYỄN DUY KHANG	DH10QLGL	95.0	1.61	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	2.0
						202622	Pháp luật đại cương	2		121	2.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	2.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	1.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	2.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	1.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	3.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
6	10124263	KPẢ	KÝ	DH10QLGL	41.0	0.48	200104 Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	0.0
							200107 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	✓
							202114 Toán cao cấp C1	3		101	3.0
							209101 Trắc địa đại cương	3		111	✓
							209102 Trắc địa địa chính	3		112	✓
							209107 Viễn thám cơ sở	3		121	✓
							209110 Bản đồ học	3		112	✓
							209113 Thành lập bản đồ địa chính	3		121	✓
							209118 Tin học chuyên ngành	3		121	✓
							209120 Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓
							209202 Kinh tế đất đai	2		111	✓
							209210 Định giá đất đai	2		122	✓
							209301 Tài nguyên đất đai	3		111	✓
							209302 Đánh giá đất đai	2		121	✓
							209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	✓
							209306 Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	0.0
							209307 Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0
							209308 Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
							209401 Luật đất đai	2		112	✓
							209405 Quản lý hành chính về đất đai	2		121	
							209406 Đăng ký thống kê đất đai	2		121	✓
							209408 Thanh tra đất đai	2		131	✓
							209801 Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
							209901 Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		131	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	10124302	NGUYỄN TIẾN LÊ	DH10QLGL	15.0	0.13	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	0.0
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		101	2.3
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	✓
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		111	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		101	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		102	✓
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		101	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		101	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		111	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	✓	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	✓	
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	0.0	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0	
						209401	Luật đất đai	2		112	✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121		
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		131	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	✓	
						213602	Anh văn 2	5		112		
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		112	✓	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
8	10114082	TRẦN CÔNG	LUẬN	DH10QLGL	136.0	2.48	209408	Thanh tra đất đai	2		131	3.0
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
9	10124265	KPÃ MINH	DH10QLGL	3.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	0.0
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		101	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	✓
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		111	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		101	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		101	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		102	✓
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	✓
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		101	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		101	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		111	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	0.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						209401	Luật đất đai	2		112	V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		131	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5		112	
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		112	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
10	10124266	NGUYỄN THỊ MINH	DH10QLGL	133.0	2.54	213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
11	10124267	VŨ ĐỨC MINH	DH10QLGL	118.0	2.00	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		132	3.1
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	2.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	1.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	3.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
12	10112309	PHẠM THỊ THANH NHÀN	DH10QLGL	136.0	2.17	209408	Thanh tra đất đai	2		131	2.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
13	10124270	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH10QLGL	135.0	2.51	213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
14	10124324	LÂM MINH THÀNH	DH10QLGL	128.0	1.88	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		131	3.5
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
15	10124308	TRẦN THỊ THÙY	DH10QLGL	138.0	2.71		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
16	10124309	PHẠM NGỌC TÍN	DH10QLGL	138.0	2.31		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
17	10124304	NGUYỄN THỊ THẢO	DH10QLGL	138.0	2.63		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
18	10124322	ĐÀO ANH TUẤN	DH10QLGL	129.0	2.15	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
19	10124305	NGÔ THỊ HẢI YẾN	DH10QLGL	133.0	2.23	213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QLNT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10124074	LÊ THỊ NGỌC HƯƠNG	DH10QLNT	119.0	2.45	202115	Toán cao cấp C2	3		102	2.3
						202121	Xác suất thống kê	3		102	✓
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	2.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	✓
						213601	Anh văn 1	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
2	10124283	TÔ XUÂN NGUYỆT	DH10QLNT	137.0	2.82	NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
3	10124295	LỘ XUÂN TÀI	DH10QLNT	139.0	2.90	NN	Chuẩn đầu ra B1				
4	10124289	ĐÀNG THỊ MAI THẢO	DH10QLNT	139.0	2.90	NN	Chuẩn đầu ra B1				
5	10124287	NGUYỄN HỒ PHÚ THIÊN	DH10QLNT	137.0	2.77	209210	Định giá đất đai	2		131	3.5
6	10124318	PHẠM VĂN TUẤN	DH10QLNT	139.0	2.88	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
7	10124294	ĐÀO DUYÊN BÍCH TUYỀN	DH10QLNT	1.0	0.03	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		101	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		102	✓
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		102	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		101	
						202115	Toán cao cấp C2	3		102	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	0.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		111	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	0.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	✓
						209210	Định giá đất đai	2		131	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓
						213602	Anh văn 2	5		102	✓
						214101	Tin học đại cương	3		101	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	0.0
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2

	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC	3:	10 TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH10TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
1	10135008	HỒ VĂN CHUNG	DH10TB	122.0	2.50	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	3.3	
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
						Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2				
2	10135009	NGUYỄN THỊ ÁNH	CHUNG	DH10TB	139.0	2.83	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
3	10135011	HUỖNH PHÚ	CƯỜNG	DH10TB	140.0	2.63	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
4	10135020	ĐẶNG THỊ TRÚC	GIANG	DH10TB	129.0	2.87	213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
							NN	Chuẩn đầu ra B1				
5	10135021	HOÀNG THỊ THANH	GIANG	DH10TB	129.0	2.80	213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
							NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	10135023	NGUYỄN VIỆT THU	HÀ	DH10TB	87.0	1.85	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		101	3.1
							202114	Toán cao cấp C1	3			
							209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							209204	Phân tích thị trường BĐS	2		112	v
							209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
							209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
										121	v	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		121	0.0
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	v
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
7	10135026	TRẦN THỊ QUỲNH HẠNH	DH10TB	133.0	2.40	202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		102	3.4
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
8	10135033	VƯƠNG THỊ HIỀN	DH10TB	129.0	2.91	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
9	10135035	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DH10TB	124.0	2.31	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
10	10135039	PHẠM THỊ HOÀI	DH10TB	139.0	2.67	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
11	10135038	NGUYỄN VĂN HOAN	DH10TB	129.0	2.86	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
12	10135050	NGUYỄN NGỌC LÂM	DH10TB	132.0	2.47	209210	Định giá đất đai	2		131	3.5
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
13	10135052	NGUYỄN KHÁNH LÊ	DH10TB	139.0	2.72	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
14	10135062	LỤC CAO MINH	DH10TB	123.0	2.60	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
15	10135063	NGUYỄN ĐỨC MINH	DH10TB	84.0	1.93	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	2.4
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	v
						209118	Tin học chuyên ngành	3		112	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209203	Thị trường bất động sản	2		121	v
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2		121	2.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
16	10135069	NGUYỄN THỊ THU	NGÂN	DH10TB	139.0	2.48	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
17	10135071	TRẦN TRỌNG	NGHĨA	DH10TB	126.0	2.28	209211	Định giá bất động sản	2		
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	11	2		
18	10135072	TRỊNH HOÀNG	NGHĨA	DH10TB	137.0	2.69	209210	Định giá đất đai	2		132
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				1.5
19	10135081	NGUYỄN THẾ	PHÁT	DH10TB	38.0	1.49	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		101
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			3.0
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	2.0
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3			
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		112	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		102	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	25	2		
20	10135084	NGUYỄN VĂN QUÂN	DH10TB	139.0	2.71	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
21	10135093	VŨ NGUYỄN THANH THANH	DH10TB	51.0	1.34	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	2.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	v
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		112	v
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		112	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	V
						209203	Thị trường bất động sản	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2		111	3.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	22			
22	10135110	TRẦN ANH	TÍN	DH10TB	129.0	2.64	213601	Anh văn 1	5		
							213602	Anh văn 2	5		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
23	10135112	TRƯƠNG CÔNG NHÂN TOÀN	DH10TB	128.0	2.28	208211	Kinh tế lượng căn bản	3		131	3.6
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
24	10135127	LÊ QUANG TUẤN	DH10TB	138.0	2.33	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
25	10135129	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	DH10TB	139.0	3.24	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
26	10135136	TRẦN NHƯ UYÊN	DH10TB	100.0	1.86	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.1
						202115	Toán cao cấp C2	3		101	0.7
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	2.0
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		101	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		112	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		122	3.6
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		123	V
						209210	Định giá đất đai	2		122	V
						209211	Định giá bất động sản	2		131	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
27	10135138	LÊ ANH VĂN	DH10TB	139.0	2.47	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
28	10135140	LÊ THỊ TƯỜNG VI	DH10TB	124.0	2.46	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
29	10135142	LÊ TUẤN VŨ	DH10TB	131.0	2.39	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
30	10135143	NGUYỄN NHẬT VŨ	DH10TB	122.0	2.09	202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.4
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		132	3.6
						209211	Định giá bất động sản	2		132	V
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
31	10135144	HUỖNH MINH VƯƠNG	DH10TB	67.0	1.58	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		102	3.2
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		112	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209201	Kinh tế đô thị và vùng	2			
						209203	Thị trường bất động sản	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209211	Định giá bất động sản	2		121	0.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1		121	V
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đại BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202616 Tâm lý học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208453 Marketing căn bản	2
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 28 TC (Min)

0201.	208345 Tín dụng ngân hàng	3
	208425 Thị trường chứng khoán	2
	209208 Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209 Phát triển bất động sản	2
	209212 Quản lý dự án đầu tư BĐS	2
	209213 Marketing bất động sản	2
	209214 Tư vấn đầu tư BĐS	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209306 Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
	209309 Nhà ở và kiến trúc	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209403 Luật dân sự	2
	209404 Luật đầu tư	2

209409	Quản lý sàn giao dịch BĐS	2
209415	Môi giới bất động sản	2
209416	Nguyên lý bất động sản	2
209417	Quản trị bất động sản	3
209509	Phong thủy ứng dụng	3
209912	Khóa luận tốt nghiệp	10
209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5
212507	Đánh giá tác động môi trường	2
214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH11DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11151022	LÊ TUẤN ANH	DH11DC	120.0	2.52	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	2.6
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
2	11151024	NGUYỄN THỊ THU CÚC	DH11DC	86.0	2.50	209103	Trắc địa công trình	3		131	0.0
						209104	Trắc địa cao cấp	2			
						209108	Viễn thám ứng dụng	2			
						209112	Bản đồ địa hình	2			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		142	
						209119	Lập trình chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		142	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		131	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0.0
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1			
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	9	2		
3	11151061	ĐẶNG THỊ CƯỜNG	DH11DC	129.0	3.16	213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
4	11151073	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	DH11DC	123.0	2.64	202109 213601 213602 NN TH	Toán cao cấp A2 Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5 5 5		122	3.8
5	11151001	CHÂU VĂN ĐIỀU	DH11DC	125.0	2.84	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5 5 5		3	
6	11151054	NGUYỄN THỊ HÒA	DH11DC	133.0	2.84		Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
7	11151002	PHẠM QUANG HOÀNG	DH11DC	134.0	2.56		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
8	11151003	NGUYỄN QUỐC HỢP	DH11DC	114.0	2.75	202121 209120 213601 213602 NN TH	Xác suất thống kê Quản lý thông tin đất đai Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2 5 5 10		132 142	2.8
9	11151004	NGUYỄN LÊ KHÁNH HÙNG	DH11DC	136.0	2.96		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
10	11151005	TRẦN NGỌC KHANG	DH11DC	136.0	2.97		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
11	11151062	PHAN HOÀNG KHÁNH	DH11DC	55.0	1.03	200107 209101 209102	Tư tưởng Hồ Chí Minh Trắc địa đại cương Trắc địa địa chính	2 3 3		132 131 142	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209103	Trắc địa công trình	3		132	V	
						209104	Trắc địa cao cấp	2		132	V	
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		122	V	
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		141	V	
						209107	Viễn thám cơ sở	3				
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		142		
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		141	V	
						209110	Bản đồ học	3		122	V	
						209111	Toán bản đồ	2		131	3.5	
						209118	Tin học chuyên ngành	3				
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		132	V	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		142		
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	V	
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1				
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214101	Tin học đại cương	3		111	3.5	
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		132	V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	11	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
12	11151070	HÀ TẤN	KHƯƠNG	DH11DC	89.0	2.07	202108	Toán cao cấp A1	3		111	3.1
							202110	Toán cao cấp A3	3		142	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209104	Trắc địa cao cấp	2			
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		122	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		142	
						209111	Toán bản đồ	2			
						209112	Bản đồ địa hình	2			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		142	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		142	
						209401	Luật đất đai	2		132	3.6
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	3.0
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		142	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
13	11151069	VŨ THỊ LOAN	DH11DC	126.0	2.75	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		142	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
14	11151021	PHAN THÀNH LONG	DH11DC	119.0	2.49	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
15	11151071	NGUYỄN TẤN LỰC	DH11DC	111.0	2.22	202109	Toán cao cấp A2	3		132	3.8
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		142	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		111	2.5
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
16	11151027	PHẠM ĐỨC MINH	DH11DC	135.0	2.90		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
17	11151014	HÀ TRỌNG NGHĨA	DH11DC	120.0	2.67	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
18	11151019	LÊ MỸ NGỌC	DH11DC	131.0	3.22	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
19	11151035	NGUYỄN CỬU MINH NHẬT	DH11DC	121.0	2.57	209107	Viễn thám cơ sở	3		142	
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		142	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		142	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
20	11151034	PHẠM QUANG NHẬT	DH11DC	49.0	1.39	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	1.6
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202110	Toán cao cấp A3	3		121	3.5
						202121	Xác suất thống kê	3		132	2.3
						202622	Pháp luật đại cương	2		131	1.4
						209101	Trắc địa đại cương	3		132	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	V
						209103	Trắc địa công trình	3			
						209104	Trắc địa cao cấp	2			
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2			
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3			
						209107	Viễn thám cơ sở	3			
						209108	Viễn thám ứng dụng	2			
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3			
						209112	Bản đồ địa hình	2			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209119	Lập trình chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1			
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1			
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		133	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4	112	3.8	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
21	11151037	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NHI	DH11DC	137.0	2.74	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
22	11151064	ĐINH THỊ HÀ	NI	DH11DC	137.0	2.92	Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
23	11151006	HUỖNH TẤN	PHONG	DH11DC	106.0	1.97	209102 Trắc địa địa chính	3		141	2.6
							209104 Trắc địa cao cấp	2			
							209107 Viễn thám cơ sở	3		132	3.0
							209111 Toán bản đồ	2			
							209120 Quản lý thông tin đất đai	2		142	
							209801 Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	3.6
							213601 Anh văn 1	5			
							213602 Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
24	11151045	LÊ HOÀNG	PHÚC	DH11DC	132.0	2.82	TH Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
25	11151066	ĐỖ MINH	QUÂN	DH11DC	140.0	2.58	TH Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
26	11151074	ĐỖ TRỌNG	QUỖNH	DH11DC	130.0	2.32	209120 Quản lý thông tin đất đai	2		142	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
27	11151041	NGUYỄN ĐÌNH	SEN	DH11DC	134.0	2.80	Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
28	11151036	PHẠM THẾ	TẠI	DH11DC	136.0	2.68	Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
29	11151065	HOÀNG THỊ KIM	THẢO	DH11DC	137.0	2.92	Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
30	11151026	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẨM	DH11DC	136.0	3.36	Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
31	11151077	KIỀU DIỄM ĐOAN	THÙY	DH11DC	119.0	2.60	209119 Lập trình chuyên ngành	3			
							209120 Quản lý thông tin đất đai	2			
							213601 Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
32	11151039	LÊ THANH	TỊNH	DH11DC	128.0	2.67	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
33	11151009	HỒ VĂN	TRỌNG	DH11DC	122.0	2.68	213601	Anh văn 1	5		
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
34	11151043	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	DH11DC	132.0	3.24	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
35	11151068	ĐẶNG NGỌC	VĂN	DH11DC	93.0	1.81	202108	Toán cao cấp A1	3		133
						202110	Toán cao cấp A3	3		132	2.6
						209102	Trắc địa địa chính	3		132	3.5
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		141	3.1
						209108	Viễn thám ứng dụng	2			3.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		141	3.9
						209112	Bản đồ địa hình	2		132	3.8
						209119	Lập trình chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209401	Luật đất đai	2		131	2.0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
36	11151010	TRƯƠNG QUỐC VƯƠNG	DH11DC	124.0	2.71	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		133	3.3
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116	Toán rời rạc	3
	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208109	Kinh tế vi mô 1	3
	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	209114	Bản đồ chuyên đề	3
	209115	Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122	Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202	Kinh tế đất đai	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223	Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308	Quy hoạch đô thị	3
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2

	209405	Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10	TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209124	Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH11QL)

139

2.00

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11124127	VÕ THỊ THÚY AN	DH11QL	103.0	1.96	202121	Xác suất thống kê	3		122	2.5
						209101	Trắc địa đại cương	3		122	2.9
						209107	Viễn thám cơ sở	3		132	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		132	3.8
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
2	11124069	TRẦN HOÀI ANH	DH11QL	134.0	2.58	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
3	11124070	TRẦN MAI CHI	DH11QL	117.0	2.18	209101	Trắc địa đại cương	3		121	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
4	11124004	VŨ XUÂN CƯƠNG	DH11QL	125.0	2.59	213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
5	11124071	TRỊNH PHAN NGỌC	DIỆU	DH11QL	134.0	2.90	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
6	11124008	VŨ TRẦN TUẤN	DŨNG	DH11QL	79.0	1.86	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							209210	Định giá đất đai	2			
							209301	Tài nguyên đất đai	3		131	✓
							209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
							209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
							209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
							209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		131	✓
							209408	Thanh tra đất đai	2		131	✓
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0.0
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	✓
							209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
							209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
							213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
							214101	Tin học đại cương	3		111	1.8
							214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		131	0.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
7	11124006	HUỖNH LÊ DUY	DH11QL	127.0	2.78	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
8	11124007	TRẦN LÊ DUY	DH11QL	124.0	2.64	202501	Giáo dục thể chất 1*	1		111	2.0
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	3.5
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
9	11124010	TRẦN THỊ TRANG ĐÀI	DH11QL	118.0	2.63	209308	Quy hoạch đô thị	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
10	11124012	VŨ TIẾN ĐẠT	DH11QL	121.0	2.72	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
11	11124014	BÙI VĂN ĐỒNG	DH11QL	125.0	2.84	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
12	11124061	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	DH11QL	138.0	2.55	209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
13	11124121	NGUYỄN TOÀN EM	DH11QL	28.0	1.16	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.2
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	2.2
						202121	Xác suất thống kê	3			
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	V
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209107	Viễn thám cơ sở	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	0.0
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	0.0
						209302	Đánh giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	0.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
14	11124162	NGUYỄN VĂN LONG	ÊBAN	DH11QL	132.0	2.74		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
15	11124075	PHAN THỊ NGỌC	GIÀU	DH11QL	130.0	2.60	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
16	11124076	NGUYỄN LÊ CẨM	HÀ	DH11QL	135.0	3.00		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
17	11124078	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	DH11QL	123.0	2.87	209210	Định giá đất đai	2		
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
18	11124015	NGUYỄN THU	HÀ	DH11QL	134.0	2.90		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
19	11124079	NGUYỄN THU	HÀ	DH11QL	134.0	3.33		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
20	10124044	ĐỖ ĐÌNH MINH	HẢI	DH11QL	92.0	1.93	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		122	2.1
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		131	2.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		132	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		141	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	3.2
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2		133	2.5
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		133	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
21	11124016	VŨ LONG HẢI	DH11QL	135.0	2.65		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
22	11124017	HỒ THỊ HẢO	DH11QL	126.0	3.13	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
23	11143050	NGUYỄN THỊ THANH HẠNG	DH11QL	135.0	2.86		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
24	11173003	LÊ THỊ THANH HIỀN	DH11QL	131.0	3.06	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
25	11124022	TẠ ĐÌNH HIỀN	DH11QL	74.0	2.11	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						209102	Trắc địa địa chính	3		131	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	v
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		131	v
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
26	11124165	CHU THỊ BÍCH HOA	DH11QL	134.0	2.81		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
27	11124024	NGUYỄN THỊ HỒNG HOA	DH11QL	132.0	3.24	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
28	11124025	HUỲNH LÊ DIỆM HỒNG	DH11QL	122.0	2.71	209210	Định giá đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
29	11124027	NGUYỄN THỊ NGỌC HUỆ	DH11QL	131.0	3.19	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
30	11124122	DƯƠNG THẾ HUY	DH11QL	37.0	1.62	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	3.8
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	2.2
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	V
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209107	Viễn thám cơ sở	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	V
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	0.0
						209302	Đánh giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
31	11124029	HOÀNG THỊ HƯƠNG	DH11QL	134.0	2.71		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
32	11124084	NGUYỄN QUANG KHÁNH	DH11QL	130.0	2.53	209210	Định giá đất đai	2		141	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
33	11124085	PHẠM THỊ KIM KHÁNH	DH11QL	121.0	2.85	209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
34	11124030	VÕ NGUYỄN ANH KHÔI	DH11QL	119.0	2.21	202115	Toán cao cấp C2	3		141	3.9
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	3.3
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
35	11147900	LÊ DUY KIẾT	DH11QL	36.0	1.95	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						202622	Pháp luật đại cương	2			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		141	V
						209210	Định giá đất đai	2			
						209302	Đánh giá đất đai	2		132	3.8
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
36	11124086	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG LAN	DH11QL	134.0	3.12		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
37	11124031	TẠ PHƯƠNG LAN	DH11QL	134.0	3.00		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
38	11124087	TỔNG THÀNH LAN	DH11QL	121.0	2.56	213601 213602 NN TH	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5 5 8	 3		
39	11124033	NGUYỄN THỊ ÁNH LINH	DH11QL	135.0	3.00		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
40	11124034	TRẦN XUÂN LỘC	DH11QL	130.0	2.71	209120	Quản lý thông tin đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	2 8	 3		
41	11124089	PHẠM THỊ TUYẾT MAI	DH11QL	134.0	2.89		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
42	11124090	TRẦN LÊ NGỌC MAI	DH11QL	134.0	3.25	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
43	11124166	TỪ PHẠM KIỀU MY	DH11QL	42.0	1.18	200107 202114 202115 209101 209102 209107 209110 209118 209120 209202 209210	Tư tưởng Hồ Chí Minh Toán cao cấp C1 Toán cao cấp C2 Trắc địa đại cương Trắc địa địa chính Viễn thám cơ sở Bản đồ học Tin học chuyên ngành Quản lý thông tin đất đai Kinh tế đất đai Định giá đất đai	2 3 3 3 3 3 3 2 2 2	 122	111 112 131 131 	3.6 3.8 V V 3.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209301	Tài nguyên đất đai	3		131	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		131	V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		131	V
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		111	3.5
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		131	0.0
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
44	11124094	NGUYỄN ĐÌNH NHÂN	DH11QL	129.0	3.09						
45	11124095	HUỲNH THỊ YẾN	DH11QL	132.0	2.88	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
46	11124097	PHẠM VŨ TUYẾT	DH11QL	137.0	2.65	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
47	11124099	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	DH11QL	134.0	2.89	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
48	11124101	TRẦN LẠI NHƯ	DH11QL	135.0	2.84		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
49	11124102	TRẦN THỊ QUỲNH	DH11QL	135.0	3.16		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
50	11124066	HỒ TẤN PHÁT	DH11QL	117.0	2.51	202121	Xác suất thống kê	3		132	3.0
						209210	Định giá đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
51	11124163	DANH THANH PHONG	DH11QL	125.0	2.63	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
52	11124104	NGUYỄN THANH PHONG	DH11QL	136.0	2.62		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
53	11124067	ĐOÀN VĨNH PHÚ	DH11QL	131.0	2.39	209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
54	11124039	TRẦN HỒNG ĐỨC	DH11QL	129.0	2.60	209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
55	11124107	NGÔ THIỆU QUÂN	DH11QL	112.0	1.96	202114	Toán cao cấp C1	3		133	3.4
						202115	Toán cao cấp C2	3		141	2.5
						202121	Xác suất thống kê	3		112	2.0
						202622	Pháp luật đại cương	2		123	3.4
						209101	Trắc địa đại cương	3		122	3.6
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
56	11124041	TRẦN ANH	QUỐC	DH11QL	134.0	2.77	Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
57	11124108	VÕ THỊ ÁI	QUYÊN	DH11QL	132.0	2.90	209120 Quản lý thông tin đất đai	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
58	11124109	LÊ THỊ	QUỖNH	DH11QL	134.0	2.95	Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
59	11124042	NGUYỄN NHƯ	QUỖNH	DH11QL	118.0	2.32	209210 Định giá đất đai	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
60	11124043	LÊ HOÀNG	SANG	DH11QL	135.0	2.94	Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
61	11124044	NGUYỄN NGỌC	SANG	DH11QL	111.0	2.22	202115 Toán cao cấp C2	3		141	3.5
						209101	Trắc địa đại cương	3		141	3.0
						209210	Định giá đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
62	11124045	NGUYỄN THỊ	TẠM	DH11QL	134.0	2.92	Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
63	11124046	TRẦN QUỐC	THANH	DH11QL	133.0	3.26	209210 Định giá đất đai	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
64	11124047	VÕ NGUYỄN NHẬT	THANH	DH11QL	121.0	2.86	209120 Quản lý thông tin đất đai	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
65	11124111	HUỖNH TRƯỞNG THANH THỦY	DH11QL	135.0	2.92		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
66	11124110	NGUYỄN THỊ LỆ THỦY	DH11QL	132.0	2.62	209801 TH	Phương pháp nghiên cứu KH Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2 5		141	3.3
67	11124049	LÊ VĂN THUYẾT	DH11QL	132.0	3.00	209120	Quản lý thông tin đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	2 5	3		
68	11124129	BÙI THỊ THANH THƯƠNG	DH11QL	128.0	2.65	209120 TH	Quản lý thông tin đất đai Chuẩn đầu ra Tin học	2			
69	11124112	NGUYỄN THỊ THỦY TIỀN	DH11QL	132.0	2.89	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn Nhóm bắt buộc tự chọn	2 5	3		
70	11124050	NGUYỄN THỊ TRÀ	DH11QL	134.0	2.67		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
71	11124114	MAI THÙY TRANG	DH11QL	30.0	1.81	200107 202114 202115 202121 209101 209102 209107 209110 209113 209118 209120 209202	Tư tưởng Hồ Chí Minh Toán cao cấp C1 Toán cao cấp C2 Xác suất thống kê Trắc địa đại cương Trắc địa địa chính Viễn thám cơ sở Bản đồ học Thành lập bản đồ địa chính Tin học chuyên ngành Quản lý thông tin đất đai Kinh tế đất đai	2 3 3 3 3 3 3 3 3 3 2 2		111 112	2.2 3.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209210	Định giá đất đai	2				
						209301	Tài nguyên đất đai	3				
						209302	Đánh giá đất đai	2				
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3				
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2				
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2				
						209308	Quy hoạch đô thị	3				
						209401	Luật đất đai	2				
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2				
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2				
						209408	Thanh tra đất đai	2				
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2				
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214101	Tin học đại cương	3		111	3.0	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2				
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
72	11124115	THÁI HỒNG XUÂN	TRANG	DH11QL	129.0	2.54	209210	Định giá đất đai	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3			
73	11124116	TẠ NGỌC BẢO	TRẦN	DH11QL	127.0	2.35	202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.0
							202121	Xác suất thống kê	3		131	2.8

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
74	11124051	VÕ THỊ HUYỀN	TRẦN	DH11QL	134.0	2.92	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
75	11124118	ĐÀO DUY THANH	TRÚC	DH11QL	133.0	2.83	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
76	11124056	HỒ THỊ CẨM	TÚ	DH11QL	132.0	3.09	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
77	11124055	NGUYỄN ANH	TUẤN	DH11QL	134.0	2.84		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
78	11124130	NGUYỄN THỊ	TUYỀN	DH11QL	134.0	2.74		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
79	11124057	TRẦN THANH	TƯỜNG	DH11QL	135.0	3.24		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
80	11124058	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	DH11QL	135.0	3.18		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
81	11162002	HOÀNG XUÂN HỒNG	VŨ	DH11QL	134.0	2.89		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3	
82	11124119	LÊ VÕ NGỌC	VŨ	DH11QL	133.0	2.57	209210	Định giá đất đai	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3

	209112	Bản đồ địa hình	2
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203	Thị trường bất động sản	2
	209211	Định giá bất động sản	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC	3:	10 TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH11QLGL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11124135	NGUYỄN VĂN CẢNH	DH11QLGL	102.0	2.22	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213601	Anh văn 1	5		121	
						213602	Anh văn 2	5		112	3.8
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
2	11124182	NGUYỄN VĂN CHIẾN	DH11QLGL	76.0	1.33	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	1.8
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.9
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.7
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.7
						202121	Xác suất thống kê	3		112	3.4
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	1.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	1.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	3.0	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141		
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141		
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	3.7	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131		
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141		
						213602	Anh văn 2	5		112		
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2			
3	11124191	LÊ THỊ KIM	CƯỜNG	DH11QLGL	116.0	2.96	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
							209202	Kinh tế đất đai	2		121	
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
							209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
							209408	Thanh tra đất đai	2		141	
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
							209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
4	11124199	PHẠM	CƯỜNG	DH11QLGL	93.0	1.88	209101	Trắc địa đại cương	3		121	3.0
							209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
							209202	Kinh tế đất đai	2		121	
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
							209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
							209401	Luật đất đai	2		122	V
							209408	Thanh tra đất đai	2		141	
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	3.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5		112	3.1
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
5	11124176	VÕ THỊ NGỌC DUNG	DH11QLGL	119.0	2.74	209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
6	11124202	LÊ NGUYỄN MỸ DUYỀN	DH11QLGL	109.0	2.07	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
7	11124171	BÙI TRỌNG ĐẠT	DH11QLGL	88.0	1.60	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	1.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.3
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	3.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213602	Anh văn 2	5		112	3.9
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
8	11124172	HOÀNG TRƯỜNG GIANG	DH11QLGL	107.0	2.05	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	1.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
9	11124137	KSOR HÀ	DH11QLGL	112.0	2.28	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	1.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.5
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
10	11124185	NGUYỄN THÀNH HẢI	DH11QLGL	17.0	0.22	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.2
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		112	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	1.0
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	V
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	V
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	V
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0.0
						209110	Bản đồ học	3		122	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	0.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	0.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	0.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209401	Luật đất đai	2		122	V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		131	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		131	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213602	Anh văn 2	5		112	V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
11	11124151	PHẠM THỊ HẠNH	DH11QLGL	119.0	2.67	209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
12	11124150	NGUYỄN THỊ THANH HẢO	DH11QLGL	117.0	2.40	209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
13	11124186	TRẦN THỊ HIỀN	DH11QLGL	119.0	2.95	209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
14	11124139	LÊ THỊ THANH HOA	DH11QLGL	119.0	3.38	209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
15	11124203	VÕ THỊ THU HÒA	DH11QLGL	109.0	2.14	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
16	11124173	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	DH11QLGL	119.0	3.31	209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
17	11124196	HUỲNH PHƯƠNG HUYỀN	DH11QLGL	114.0	2.46	209118	Tin học chuyên ngành	3		131	3.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
18	11124174	TRẦN THỊ THU HUYỀN	DH11QLGL	34.0	0.47	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	2.5
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		112	V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	3.4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0.0
						209110	Bản đồ học	3		122	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	0.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	0.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	0.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209401	Luật đất đai	2		122	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		131	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		131	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
19	11124140	TRẦN THU HƯƠNG	DH11QLGL	111.0	2.37	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	3.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
20	11124221	HỒ QUANG HỮU	DH11QLGL	90.0	1.66	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		122	3.2
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	3.5
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213602	Anh văn 2	5		112	3.9

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
21	11124175	TẠ DUY KHÁNH	DH11QLGL	104.0	1.94	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213601	Anh văn 1	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	11124141	TRẦN THỊ THÚY KIỀU	DH11QLGL	108.0	2.11	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	3.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
23	11124205	LÊ THỊ LOAN	DH11QLGL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	✓
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		112	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		111	✓
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	0.0
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		111	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0.0
						209110	Bản đồ học	3		122	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	0.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	0.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	0.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209401	Luật đất đai	2		122	V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		131	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		131	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5		112	V
						214101	Tin học đại cương	3		111	C
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
24	11124169	HOÀNG VĂN LỘC	DH11QLGL	80.0	1.44	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		131	3.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	3.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	3.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	11	2		
25	11124190	NGUYỄN THỊ VĨNH LỘC	DH11QLGL	113.0	2.37	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.8
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
26	10124325	TRẦN QUANG MINH	DH11QLGL	91.0	1.74	209101	Trắc địa đại cương	3		111	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	
						209110	Bản đồ học	3		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	3.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209401	Luật đất đai	2		112	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213601	Anh văn 1	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
	Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2								
	Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3								
27	11124128	NGUYỄN THỊ BÍCH NGA	DH11QLGL	117.0	2.55	209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
28	11124152	TRẦN THỊ MỸ NGÂN	DH11QLGL	109.0	2.33	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.5
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
29	11124143	NGUYỄN THỊ THU NGỌC	DH11QLGL	108.0	2.24	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	3.5
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	1.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
30	11124179	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	DH11QLGL	12.0	0.06	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	2.7
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		112	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	2.0
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		111	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0.0
						209110	Bản đồ học	3		122	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	0.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	0.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	0.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209401	Luật đất đai	2		122	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		131	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		131	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213602	Anh văn 2	5		112	v
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	v
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	v
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
31	11124200	NGUYỄN THỊ OANH	DH11QLGL	113.0	2.59	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.3
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
32	11124144	NGUYỄN THỊ MỸ	DH11QLGL	119.0	3.11	209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
33	11124180	VÕ THẾ PHỤNG	DH11QLGL	93.0	1.64	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.8
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.1
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		132	1.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
34	11124198	HUỖNH THỊ NGỌC PHƯƠNG	DH11QLGL	97.0	1.63	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.0
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.4
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.1
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	1.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
35	11124187	NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG	DH11QLGL	104.0	2.06	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		122	3.9
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.8
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
36	11124145	NGUYỄN THẾ PHƯƠNG	DH11QLGL	116.0	2.57	209118	Tin học chuyên ngành	3		131	3.2
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
37	11124146	RO CHÂM PHUYUN	DH11QLGL	102.0	2.07	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5		112	3.3
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
38	11124154	PYÚN	DH11QLGL	92.0	1.50	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		122	3.2
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.4
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	1.8
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
39	11124178	NGUYỄN KHẮC QUI	DH11QLGL	102.0	2.11	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	3.7
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	V	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141		
						209408	Thanh tra đất đai	2		141		
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141		
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131		
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141		
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2			
40	11124192	MỘC CẢNH	QUỐC	DH11QLGL	112.0	2.22	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
							209202	Kinh tế đất đai	2		121	3.5
							209210	Định giá đất đai	2		132	
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
							209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
							209408	Thanh tra đất đai	2		141	
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
							209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2			
41	11124193	HÀ THỊ THANH	TÂM	DH11QLGL	111.0	2.05	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
							209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
							209202	Kinh tế đất đai	2		121	3.0
							209210	Định giá đất đai	2		132	
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
							209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
							209408	Thanh tra đất đai	2		141	
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
42	11124194	NGUYỄN THỊ THU THẢO	DH11QLGL	104.0	1.98	202114	Toán cao cấp C1	3		111	2.1
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
43	11124132	NGUYỄN PHƯỚC THỊNH	DH11QLGL	99.0	1.79	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.8
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	1.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.1
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
44	11124147	ĐẶNG THỊ HOÀI THU	DH11QLGL	105.0	2.20	202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.9
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.8
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
45	11124204	BIỆN THỊ THU THỦY	DH11QLGL	112.0	2.27	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.1
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
46	11124155	HÀ THỊ TUYẾT THƯƠNG	DH11QLGL	101.0	1.91	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.9
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 25

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	0.7
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	1.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
47	11124181	BÙI VIỆT TIỆM	DH11QLGL	107.0	2.15	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	3.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
48	11124201	LÊ THỊ THỦY TIẾN	DH11QLGL	119.0	2.82	209202	Kinh tế đất đai	2		121	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 26

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
49	11124170	NGUYỄN HỮU TIẾN	DH11QLGL	84.0	1.48	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.7
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.8
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	3.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	3.0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
50	11124183	TRẦN THỊ THÙY TRANG	DH11QLGL	109.0	2.20	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 27

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
51	11124156	NGUYỄN HOÀNG TRÍ	DH11QLGL	102.0	1.88	202114	Toán cao cấp C1	3		111	2.7
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
52	11124195	VÕ THỊ KIỀU TRINH	DH11QLGL	109.0	1.97	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.5
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 28

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
53	11124184	PHƯƠNG ĐÌNH TRUNG	DH11QLGL	115.0	2.51	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.7
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
54	11124133	LÊ QUANG TRƯỜNG	DH11QLGL	111.0	2.23	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
55	11124157	UK	DH11QLGL	109.0	2.02	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.3
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 29

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	3.0
						209210	Định giá đất đai	2		132	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
56	11124188	ĐOÀN TƯỜNG VY	DH11QLGL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	V
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		112	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	V
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		111	V
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	V
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		111	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	V
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0.0
						209110	Bản đồ học	3		122	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	0.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		132	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	
						209210	Định giá đất đai	2		132	V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	0.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	0.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		141	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		141	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		141	
						209401	Luật đất đai	2		122	V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		131	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		131	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		141	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		141	V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		141	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		141	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5		112	V
						214101	Tin học đại cương	3		111	V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 31

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208211	Kinh tế lượng căn bản	3
	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306	Nông học đại cương	2
	209103	Trắc địa công trình	3
	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108	Viễn thám ứng dụng	2
	209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203	Thị trường bất động sản	2
	209211	Định giá bất động sản	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH11QLNT)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11124222	NGUYỄN MẠNH DŨNG	DH11QLNT	1.0	0.03	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	✓
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		141	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		111	✓
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		111	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	0.0
						209101	Trắc địa đại cương	3		141	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	0.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	✓
						209210	Định giá đất đai	2		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		141	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		141	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	0.0
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		111	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓
						214101	Tin học đại cương	3		111	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		141	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6		1	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18		2	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10		3	
2	11124212	NGUYỄN QUỐC HÙNG	DH11QLNT	139.0	2.73	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
3	11124211	NGUYỄN TIẾN HÙNG	DH11QLNT	139.0	2.79	NN	Chuẩn đầu ra B1				
4	11124215	TRẦN LÊ THÙY HƯƠNG	DH11QLNT	137.0	2.74	209210	Định giá đất đai	2		131	3.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
5	11124149	HUỖNH NGỌC ANH	KHOA	DH11QLNT	115.0	2.16	200202 Quân sự (thực hành)*	3		112	✓
							202114 Toán cao cấp C1	3		111	2.7
							208110 Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
							209110 Bản đồ học	3		121	✓
							209302 Đánh giá đất đai	2		141	✓
							209401 Luật đất đai	2		141	✓
							214102 Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	
							TH Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
6	11124213	PHÙNG THỊ VŨ	LẠI	DH11QLNT	1.0	0.03	200104 Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓
							200106 Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	✓
							200107 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓
							200201 Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	✓
							200202 Quân sự (thực hành)*	3		141	✓
							202114 Toán cao cấp C1	3		111	✓
							202115 Toán cao cấp C2	3		112	✓
							202121 Xác suất thống kê	3		112	✓
							202501 Giáo dục thể chất 1*	1		111	✓
							202502 Giáo dục thể chất 2*	1		112	✓
							202622 Pháp luật đại cương	2		112	✓
							208109 Kinh tế vi mô 1	3		111	✓
							208110 Kinh tế vĩ mô 1	3		112	0.0
							209101 Trắc địa đại cương	3		141	✓
							209102 Trắc địa địa chính	3		121	0.0
							209107 Viễn thám cơ sở	3		121	0.0
							209110 Bản đồ học	3		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	0.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	✓
						209210	Định giá đất đai	2		131	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		141	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		141	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	0.0
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		111	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓
						214101	Tin học đại cương	3		111	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		141	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	11124159	NGUYỄN THỊ PHÚC	DH11QLNT	134.0	2.79	209102	Trắc địa địa chính	3		121	3.5
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
8	11124217	TRẦN THANH QUI	DH11QLNT	139.0	2.78	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
9	11124219	ĐẶNG THANH THIÊN	DH11QLNT	137.0	2.71	209210	Định giá đất đai	2		131	3.0
10	11124208	PHẠM THỊ HUỆ TRINH	DH11QLNT	1.0	0.03	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	✓
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		141	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		111	✓
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		111	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	0.0
						209101	Trắc địa đại cương	3		141	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	0.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	✓
						209210	Định giá đất đai	2		131	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		141	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		141	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	0.0
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		111	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓
						214101	Tin học đại cương	3		111	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		141	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
11	11124207	NGUYỄN THỊ THÚY VÂN	DH11QLNT	1.0	0.03	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		111	✓
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		141	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		111	✓
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		111	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	0.0
						209101	Trắc địa đại cương	3		141	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	0.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	✓
						209210	Định giá đất đai	2		131	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		141	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		141	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	0.0
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	0.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	0.0
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		111	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓
						214101	Tin học đại cương	3		111	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		141	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
-------	---------------------------	---

209103	Trắc địa công trình	3
209106	Trắc địa ảnh hàng không	3
209108	Viễn thám ứng dụng	2
209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3
209112	Bản đồ địa hình	2
209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
209203	Thị trường bất động sản	2
209211	Định giá bất động sản	2
209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
209303	Phân hạng đất	2
209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
209310	Quản lý nguồn nước	2
209311	Lập luận chứng KT-KT	2
209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
209314	Hệ thống nông nghiệp	2
212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH11TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11135032	NGUYỄN CÔNG ANH	DH11TB	119.0	2.55	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
2	11135034	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DH11TB	128.0	3.21	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
3	11135036	NGUYỄN LÊ CÔNG BẰNG	DH11TB	133.0	2.77	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
4	11135039	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	DH11TB	132.0	2.96	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
5	11162003	LÊ PHƯƠNG GIANG	DH11TB	105.0	2.44	202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.6
						202115	Toán cao cấp C2	3		132	2.9
						202121	Xác suất thống kê	3		122	1.2
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
6	11135003	LÊ NGỌC HÀ	DH11TB	34.0	1.24	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	V
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.9
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	3.1
						202121	Xác suất thống kê	3			
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	2.7
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		122	V
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209203	Thị trường bất động sản	2		122	V
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209308	Quy hoạch đô thị	3		122	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	22	2		
7	11135042	PHAN THANH HẢI	DH11TB	133.0	3.16	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
8	11135044	ĐỖ THỊ HẠNH	DH11TB	134.0	2.99	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
9	11135005	VÕ THỊ MỸ HẠNH	DH11TB	129.0	3.04		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
10	11135007	PHÍ THỊ KIỀU HÂN	DH11TB	133.0	2.72	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
11	11135067	TẶNG MINH HIỆP	DH11TB	137.0	2.79	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		133	3.5
12	11135008	LÊ MINH HIẾU	DH11TB	121.0	2.64	209210	Định giá đất đai	2			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2			
13	11135010	ĐÀO DUY	HOÀNG	DH11TB	131.0	2.75	209801 209906	Phương pháp nghiên cứu KH Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS Nhóm bắt buộc tự chọn	2 1 5		133	3.8
14	11135078	LÝ THỊ THANH	HƯƠNG	DH11TB	133.0	3.33	209211 209906 TH	Định giá bất động sản Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2 1 3			
15	11135011	ĐÌNH LÊ VŨ	KHÁNH	DH11TB	123.0	2.52	209904 209906 213601 213602 NN	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	1 1 5 5 4			
16	11135046	LÂM ĐÁO	KIỆT	DH11TB	131.0	2.62	202114 TH	Toán cao cấp C1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5		111	3.6
17	11135047	NGUYỄN THỊ THU	LÀNH	DH11TB	133.0	2.91	209401	Luật đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	2 4		133	2.5
18	11135030	TRẦN THỊ ÁI	LIÊN	DH11TB	116.0	2.57	209204 209906 213601 213602 NN TH	Phân tích thị trường BĐS Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	2 1 5 5		132	3.3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
19	11135048	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	DH11TB	112.0	2.31	202115	Toán cao cấp C2	3		112	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		141	1.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	1.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
20	11135012	HUỖNH THỊ TUYẾT MAI	DH11TB	134.0	3.06		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
21	11135049	NGUYỄN LÊ NA	DH11TB	128.0	2.93	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
22	11135013	BÙI NHẬT NAM	DH11TB	125.0	2.77	209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
							Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
23	11135014	TRẦN HOÀI NAM	DH11TB	129.0	3.23	NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
24	11135016	HUỖNH THỊ HẠNH NGUYỄN	DH11TB	131.0	3.00	209211	Định giá bất động sản	2			
							Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
25	11135051	NGÔ HOÀNG NHÃ	DH11TB	125.0	3.15	213601	Anh văn 1	5			
							Anh văn 2	5			
							Chuẩn đầu ra B1				
							Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
26	11135054	NGUYỄN DƯƠNG NHI	DH11TB	132.0	2.61	202121	Xác suất thống kê	3		132	3.3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
27	11135020	LÂM ĐỨC TÀI	DH11TB	133.0	2.50	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
28	11135080	PHẠM TẤN TÀI	DH11TB	120.0	2.31	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	3.0
						209210	Định giá đất đai	2			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
29	11135028	TRẦN PHƯỚC TÀI	DH11TB	134.0	2.87		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
30	11135057	NGUYỄN MINH TÂM	DH11TB	135.0	2.69	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
31	11135059	NGUYỄN THỊ ÚT THANH	DH11TB	136.0	2.91		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
32	11135061	VÕ QUỐC THỊNH	DH11TB	73.0	2.37	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202622	Pháp luật đại cương	2		131	2.1
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		131	v
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						209401	Luật đất đai	2			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		131	v
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
33	11135022	PHẠM THỊ DIỆU THU	DH11TB	131.0	3.12		Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
34	11135063	NGUYỄN THỊ THU THỦY	DH11TB	132.0	3.10	209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
35	11135065	LÊ ANH THƯ	DH11TB	138.0	3.05	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
36	11135066	TRẦN THỊ THỦY TIỀN	DH11TB	120.0	3.00	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	9	2		
37	11135024	HUỖNH NGUYỄN PHƯỚC TOÀN	DH11TB	132.0	2.75	209210	Định giá đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS Nhóm bắt buộc tự chọn	1 4			
38	11135069	NGUYỄN THỊ THIÊN TRANG	DH11TB	135.0	3.00		Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
39	11135071	CAO PHAN DIỄM TRINH	DH11TB	129.0	3.25		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
40	11135073	VÕ THANH TÚ	DH11TB	129.0	2.95		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
41	11135025	ĐINH TRỌNG TUẤN	DH11TB	133.0	2.63	209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS Nhóm bắt buộc tự chọn	1 5			
42	11135072	NGUYỄN TRƯỞNG LINH TUẤN	DH11TB	134.0	2.80	209120	Quản lý thông tin đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	2 3			
43	11135076	PHẠM VŨ	DH11TB	126.0	2.53	202114 202121 209801	Toán cao cấp C1 Xác suất thống kê Phương pháp nghiên cứu KH Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 2 5		111 121 133	3.3 3.8 V
44	11135027	NGUYỄN THỊ HOA XUÂN	DH11TB	129.0	2.88	213601 213602 NN TH	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	5 5			

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202616 Tâm lý học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208453 Marketing căn bản	2
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 28 TC (Min)

0201.	208345 Tín dụng ngân hàng	3
	208425 Thị trường chứng khoán	2
	209208 Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209 Phát triển bất động sản	2

209212	Quản lý dự án đầu tư BĐS	2
209213	Marketing bất động sản	2
209214	Tư vấn đầu tư BĐS	2
209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
209309	Nhà ở và kiến trúc	2
209311	Lập luận chứng KT-KT	2
209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
209403	Luật dân sự	2
209404	Luật đầu tư	2
209409	Quản lý sàn giao dịch BĐS	2
209415	Môi giới bất động sản	2
209416	Nguyên lý bất động sản	2
209417	Quản trị bất động sản	3
209509	Phong thủy ứng dụng	3
209912	Khóa luận tốt nghiệp	10
209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5
212507	Đánh giá tác động môi trường	2
214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT11QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

51
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11424007	NGUYỄN VĂN CÔNG	LT11QL	54.0	2.57	NN	Chuẩn đầu ra B1				
2	11424001	PHAN VĂN ĐỊNH	LT11QL	0.0	0.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		112	
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	11424020	NGÔ THỊ HẢI	LT11QL	0.0	0.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		112	
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
4	11424018	TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG	LT11QL	51.0	2.35	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
5	11424023	DƯƠNG HOÀI HẬN	LT11QL	51.0	2.00	NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	11424029	NGÔ THỊ HUỆ	LT11QL	54.0	2.39	NN	Chuẩn đầu ra B1				
7	11424032	TẦN THANH HUYỀN	LT11QL	2.0	0.04	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		112	
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓	
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
	Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1									
	Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2									
	Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3									
8	11424038	DƯƠNG THỊ	LIÊM	LT11QL	54.0	2.63	NN	Chuẩn đầu ra B1				
9	11424042	BÙI THỊ	LINH	LT11QL	54.0	2.18	NN	Chuẩn đầu ra B1				
10	11424044	TRỊNH THỊ	MAI	LT11QL	54.0	2.22	NN	Chuẩn đầu ra B1				
11	11424045	NGUYỄN HỮU	MINH	LT11QL	51.0	2.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
12	11424051	VÕ VĂN TẤN	NHẬT	LT11QL	61.0	2.12	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
13	11424054	ĐẶNG THỊ HỒNG	PHƯỢNG	LT11QL	51.0	2.45	NN	Chuẩn đầu ra B1				
14	11424062	NGUYỄN THỊ	THÙY	LT11QL	51.0	2.80	NN	Chuẩn đầu ra B1				
15	11424016	TRẦN NG QUỐC VŨ	THƯ	LT11QL	54.0	1.96	NN	Chuẩn đầu ra B1				
16	11424072	LÊ HỮU	TRỌNG	LT11QL	16.0	0.53	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	2.0
							209203	Thị trường bất động sản	2		112	2.0
							209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓
							209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
17	11424074	NGÔ VĂN	TRUNG	LT11QL	23.0	1.10	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓
							209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓
							209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	✓
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	✓
							209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
18	11424075	NGUYỄN HỮU	TRUNG	LT11QL	41.0	2.08	NN	Chuẩn đầu ra B1				
							TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
19	11424079	NGUYỄN HỒNG	VÂN	LT11QL	2.0	0.04	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		112	✓
							209107	Viễn thám cơ sở	3		112	✓
							209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		112	✓
							209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
							209302	Đánh giá đất đai	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 6 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2

	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT12QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

51
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	12424007	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	LT12QL	51.0	2.66	NN TH	Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học				
2	12424001	NGUYỄN QUANG ÁNH	LT12QL	54.0	2.80	NN	Chuẩn đầu ra B1				
3	12424010	NGUYỄN VĂN BẢO	LT12QL	48.0	2.42	209107 NN TH	Viễn thám cơ sở Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	3		122	2.0
4	12424009	LÊ KHẮC BÌNH	LT12QL	51.0	2.66	209308 NN	Quy hoạch đô thị Chuẩn đầu ra B1	3		131	3.0
5	12424013	NGÔ PHẠM CÔNG	LT12QL	19.0	1.30	209106 209107 209109 209203 209304 209306 209801 209903 NN TH	Trắc địa ảnh hàng không Viễn thám cơ sở Hệ thống định vị toàn cầu Thị trường bất động sản Quy hoạch tổng thể KT-XH Quy hoạch sử dụng đất đai UĐ Phương pháp nghiên cứu KH Rèn nghề 3- Quy hoạch Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	3 3 3 2 2 2 2 1		122 122 122 122 131 131 131 131	0.0 1.0 1.8 3.4 V 1.0 3.0 V
							Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	2 2	1 2		
6	12424015	HỒ THỊ CÚC	LT12QL	23.0	1.50	209304 209306	Quy hoạch tổng thể KT-XH Quy hoạch sử dụng đất đai UĐ	2 2		131 131	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		131	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
7	12424014	NGUYỄN THẾ CƯỜNG	LT12QL	53.0	2.45	209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
8	12424016	NGUYỄN ĐỨC DANH	LT12QL	41.0	2.17	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
9	12424002	TRẦN MINH ĐẠI	LT12QL	61.0	2.81	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
10	12424019	HÀ VĂN GIÁP	LT12QL	48.0	2.84	209308	Quy hoạch đô thị	3		131	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
11	12424021	LÊ VŨ HẢI	LT12QL	8.0	0.44	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		122	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		122	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		122	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		131	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		131	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903 NN TH	Rèn nghề 3- Quy hoạch Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	1 6	 2	131	✓
12	12424028	HUỖNH THỊ HOA HIẾU	LT12QL	48.0	2.18	209109 TH	Hệ thống định vị toàn cầu Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 10	 3	122	3.5
13	12424032	NGUYỄN HUỖNH	LT12QL	0.0	0.00	209106 209107 209109 209121 209203 209302 209304 209306 209307 209308 209311 209408 209801 209903 NN TH	Trắc địa ảnh hàng không Viễn thám cơ sở Hệ thống định vị toàn cầu Lưu trữ hồ sơ địa chính Thị trường bất động sản Đánh giá đất đai Quy hoạch tổng thể KT-XH Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD Quy hoạch phát triển nông thôn Quy hoạch đô thị Lập luận chứng KT-KT Thanh tra đất đai Phương pháp nghiên cứu KH Rèn nghề 3- Quy hoạch Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 2 2 2 2 2 2 3 2 2 2 1 4 6	 1	122 122 122 122 122 122 131 131 122 131 131 122 131 131	0.0 ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ ✓ 1.2 ✓ ✓ <

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209203	Thị trường bất động sản	2		122	3.2
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		131	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
15	12424043	TRƯƠNG THỊ HỒNG LOAN	LT12QL	49.0	2.44	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.5
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	12424048	NGUYỄN HOÀNG MỘNG	LT12QL	0.0	0.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		122	V
						209203	Thị trường bất động sản	2		122	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		122	V
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		131	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		122	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		131	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	1.2
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209903 NN TH	Rèn nghề 3- Quy hoạch Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	1 4 6	 1 2	131	√	
17	12424050	NGUYỄN THỊ NY	NA	LT12QL	54.0	3.03	NN	Chuẩn đầu ra B1				
18	12424053	ĐỖ THỊ THU	NGA	LT12QL	61.0	2.83	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
19	12424059	LÂM TRUNG	NGHĨA	LT12QL	49.0	2.47	209304 NN TH	Quy hoạch tổng thể KT-XH Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	2		131	√
20	12424056	NGUYỄN THỊ THU	NGỌC	LT12QL	51.0	2.54	NN TH	Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học				
21	12424067	NGUYỄN ANH	QUỐC	LT12QL	51.0	2.72	NN TH	Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học				
22	12424070	NGUYỄN THẾ	QUYỀN	LT12QL	61.0	2.81	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
23	12424076	NGUYỄN THẾ	THIỆM	LT12QL	54.0	2.98	NN	Chuẩn đầu ra B1				
24	12424078	NGUYỄN CHÍ	THIỆN	LT12QL	61.0	2.59	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
25	12424079	TRẦN ĐÌNH	THIỆT	LT12QL	31.0	1.95	209107 209304 209306 209903 NN TH	Viễn thám cơ sở Quy hoạch tổng thể KT-XH Quy hoạch sử dụng đất đai ƯĐ Rèn nghề 3- Quy hoạch Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2 2 1 2	 131 131 131 2	122 131 131 131 2	2.0 √ √ √ √
26	12424072	DƯƠNG THỊ HUYỀN	THƠ	LT12QL	0.0	0.00	209106 209107 209109	Trắc địa ảnh hàng không Viễn thám cơ sở Hệ thống định vị toàn cầu	3 3 3		122 122 122	0.0 √ √

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		122	V	
						209203	Thị trường bất động sản	2		122	V	
						209302	Đánh giá đất đai	2		122	V	
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		131	V	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		122	0.0	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V	
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		131	V	
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	1.2	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	V	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
	Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1									
	Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2									
27	12424080	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	LT12QL	61.0	2.83	209308	Quy hoạch đô thị	3		131	3.0
28	12424086	ĐẶNG THỊ	TREO	LT12QL	61.0	2.52	209308	Quy hoạch đô thị	3		131	3.0
29	12424090	ĐOÀN MINH	TUẤN	LT12QL	51.0	2.02	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
30	12424091	MAI THỊ	TUYẾN	LT12QL	54.0	2.59	NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 6 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT13QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

51
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	13124387	NGUYỄN THỊ THỦY	LT13QL	0.0	0.00	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
2	12424095	TRẦN THỊ KIM YẾN	LT13QL	0.0	0.00	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		122	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		122	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		122	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		122	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2			
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	1.8
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 6 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Tiêu chuẩn thi tốt nghiệp lớp TC07QLBN (TC07QLBN)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07224185	TRẦN HỮU VINH	TC07QLBN	192.0	0.00	909903	Rèn nghề III Nhóm bắt buộc tự chọn	2 10	 3	102	4

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình Đào tạo ngành Phát Triển Nông Thôn (Hệ VLVH) (TC08PTBR)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

129
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08221001	NGUYỄN ĐỖ QUẾ ANH	TC08PTBR	30.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 10 TC (Min)

0101.	202620	Kỹ năng giao tiếp	2
	203608	Nông học đại cương	2
	203703	Chăn nuôi đại cương	2
	205101	Bảo vệ môi trường	2
	205108	Lâm nghiệp đại cương	2
	206109	Thủy sản đại cương	2
	209509	Phong thủy ứng dụng	3

Nhóm TC 2: 16 TC (Min)

0201.	204502	Hệ thống canh tác	2
	205221	Kinh tế tài nguyên môi trường	3
	208120	Kinh tế vĩ mô 2	2
	208122	Kinh tế vi mô 2	2
	208128	Kinh tế nguồn nhân lực	3
	208223	Kinh tế lượng ứng dụng	2
	208414	Quản trị trang trại	2
	208416	Quản trị học	2
	208504	Quản trị dự án lâm nghiệp	2
	208602	Phân tích lợi ích chi phí	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	208533	Tiểu luận tốt nghiệp	4
	208534	Phân tích chính sách NN 2	2
	208535	Xây dựng mô hình khuyến nông	2
	208536	Phát triển nông thôn ứng dụng	2
	208537	XD đề cương nghiên cứu PTNT	2
	208538	Phát triển CE nông thôn 2	2
	208902	Khóa luận tốt nghiệp	10

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp DH08QLGL (DH08QLGL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

214
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08124140	VÕ QUỐC HẢI	DH08QLGL	76.0	2.42	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		112	V V
						900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		101	V
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		102	V V
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		091	V V
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		112	V V
						902117	Xác suất thống kê A	4		082	3 V
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		091	3 2
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		091	C
						902401	Môi trường và con người	3		091	V V
						902603	Dân số học	2		103	3 4
						902609	Logic học	3		091	V V
						902621	Xã hội học	3		091	V
						902622	Pháp luật đại cương	3		091	1
						908101	Địa lý kinh tế	4		091	V V
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		103	V V
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		091	V
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		091	4 V
						909130	Trắc địa đại cương	9		103	
						909301	Bản đồ học	4		101	V
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		101	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		101	
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909401	Pháp luật đất đai	3		101	V V
						909404	QL hành chính về đất đai	3		102	V
						909406	Đăng ký thống kê	3		102	4 V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		102	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		103	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		101	V V
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	3 V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	V
						909703	Phân hạng đất	2		111	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	V V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		101	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	8		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	10		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 3: 4 TC (Min)

0301. 909502 QH sử dụng đất 6

909503 Quy hoạch sử dụng đất đai 4

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401. 909601 Định giá bất động sản 3

909704 Định giá đất đai 3

Nhóm TC 6:	5 TC (Min)	
0601.	200106 Các ng. lý CB của CN MácLênin	5
	900106 Triết học Mác-Lênin	5
	900109 Triết học Mác Lê Nin	6
Nhóm TC 7:	4 TC (Min)	
0701.	900102 Kinh tế chính trị	5
	900111 Kinh tế chính trị 1	4
Nhóm TC 8:	3 TC (Min)	
0801.	900103 Lịch sử HTKT	4
	900108 Lịch sử các HTKT-M	3
Nhóm TC 9:	10 TC (Min)	
0901.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10
Nhóm TC 10:	3 TC (Min)	
1001.	209301 Tài nguyên đất đai	3
	909701 Khoa học đất cơ bản	4

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLQ9 (TC06QLQ9)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224114	PHAN QUỐC VIỆT	TC06QLQ9	194.0	5.73		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khởi kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Tiêu chuẩn thi tốt nghiệp lớp TC07QL (TC07QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224001	NGUYỄN TUẤN ANH	TC07QL	155.0	5.19	902114	Toán cao cấp C1	5		061	4
						902115	Toán cao cấp C2	3		062	
						902208	Vật lý QLĐĐ	3			
						902603	Dân số học	2			
						902621	Xã hội học	3		062	
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		062	
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		082	3 2
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		091	V V
						909301	Bản đồ học	4		091	V V
						909401	Pháp luật đất đai	3		092	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		091	V V
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	V V
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		091	V V
						909706	Nông học đại cương Q	3		091	V V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	4 V
2	07224235	NGUYỄN TUẤN MINH	TC07QL	204.0	5.61	909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	1 2
3	07224240	NGUYỄN VĂN NHÂN	TC07QL	132.0	5.14	900111	Kinh tế chính trị 1	4		082	3 4
						902114	Toán cao cấp C1	5		072	V 3
						902115	Toán cao cấp C2	3		081	4
						902117	Xác suất thống kê A	4		081	4 V
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		081	3 4
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		081	2 V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						902401	Môi trường và con người	3		082	4 4
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		081	4 4
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		102	2
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		101	
						909308	Tin học ứng dụng	4			
						909502	QH sử dụng đất	6			
						909504	QH phát triển nông thôn	3			
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	3 3
						909603	Thị trường bất động sản	4			
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	V 3
						909902	Rèn nghề II	2			
						909903	Rèn nghề III	2			
4	07224276	BÙI TẤN QUANG	TC07QL	190.0	5.33	902115	Toán cao cấp C2	3		081	4 1
						908110	Kinh tế vi mô 1	4		101	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	07224247	TRẦN MINH QUANG	TC07QL	191.0	5.38	909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	3 2
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	2 1
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	07224248	TRỊNH THANH SINH	TC07QL	196.0	5.86	902401	Môi trường và con người	3		082	3 4
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	3 2
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	3 2
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	3 V
7	07223204	NGUYỄN ANH TÀI	TC07QL	93.0	3.56	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		111	V V
						902115	Toán cao cấp C2	3		081	2 3
						908110	Kinh tế vi mô 1	4		082	3 2

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909130	Trắc địa đại cương	9		091	
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	✓ ✓
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		091	✓ ✓
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		101	
						909301	Bản đồ học	4		091	✓ ✓
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		092	✓ ✓
						909308	Tin học ứng dụng	4			
						909401	Pháp luật đất đai	3		092	✓ ✓
						909403	Thanh tra địa chính	2			
						909404	QL hành chánh về đất đai	3			
						909406	Đăng ký thống kê	3			
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		111	✓ ✓
						909502	QH sử dụng đất	6		111	
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	✓ ✓
						909505	Quy hoạch đô thị	3		111	✓ ✓
						909507	Quản lý nguồn nước	3		091	✓ ✓
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	3 ✓
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		091	✓ ✓
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	
						909704	Định giá đất đai	3		111	✓ ✓
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	✓ ✓
						909706	Nông học đại cương Q	3		091	✓ ✓
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	3 ✓
						909902	Rèn nghề II	2		112	✓
						909903	Rèn nghề III	2		111	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Tiêu chuẩn thi tốt nghiệp lớp TC07QLBN (TC07QLBN)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07224127	TRẦN LƯƠNG NAM HẢI	TC07QLBN	174.0	5.06	902609	Logic học	3		081	C
						902622	Pháp luật đại cương	3		081	C
						908101	Địa lý kinh tế	4		081	V
						909308	Tin học ứng dụng	4		101	2 2
						909401	Pháp luật đất đai	3		123	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	V 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	07224031	VÕ DUY HOÀNG	TC07QLBN	169.0	5.26	902621	Xã hội học	3		081	V
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		102	V V
						909502	QH sử dụng đất	6		102	V V
						909603	Thị trường bất động sản	4		102	V V
						909704	Định giá đất đai	3		102	V
						909902	Rèn nghề II	2		101	V
						909903	Rèn nghề III	2		102	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
3	07224135	NGUYỄN HOÀI KHANH	TC07QLBN	85.0	3.08		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		102	V V
						902115	Toán cao cấp C2	3		072	3 4
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		081	1 4
						902609	Logic học	3		081	C
						902622	Pháp luật đại cương	3		081	C
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		081	V 3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909130	Trắc địa đại cương	9		092	✓ ✓
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		102	✓ ✓
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		101	✓ ✓
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		091	✓
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		091	✓
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		091	✓ ✓
						909308	Tin học ứng dụng	4		101	✓ ✓
						909401	Pháp luật đất đai	3		092	✓
						909403	Thanh tra địa chính	2		101	
						909404	QL hành chính về đất đai	3		101	✓
						909406	Đăng ký thống kê	3		101	✓
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		101	✓
						909502	QH sử dụng đất	6		102	✓ ✓
						909504	QH phát triển nông thôn	3		101	✓ ✓
						909505	Quy hoạch đô thị	3		102	✓
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	4 ✓
						909603	Thị trường bất động sản	4		102	✓ ✓
						909604	Kinh tế đất	3		082	4 ✓
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		092	✓
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		091	✓
						909703	Phân hạng đất	2		101	✓ ✓
						909704	Định giá đất đai	3		102	✓
						909705	Đánh giá đất đai	3		092	✓
						909901	Rèn nghề I	2		092	✓
						909902	Rèn nghề II	2		101	✓
						909903	Rèn nghề III	2		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
4	07224145	NGUYỄN DUY NGHI	TC07QLBN	185.0	5.73	900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		112	✓
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		112	
						909901	Rèn nghề I	2		092	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	07224061	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	TC07QLBN	183.0	5.36	902621	Xã hội học	3		081	✓
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	4 3
						909704	Định giá đất đai	3		102	✓
						909903	Rèn nghề III	2		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	07224173	ĐỖ PHÚC THỊNH	TC07QLBN	171.0	5.25	902114	Toán cao cấp C1	5		071	✓ 4
						902609	Logic học	3		081	C
						902622	Pháp luật đại cương	3		081	C
						908101	Địa lý kinh tế	4		081	✓
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		081	✓ 3
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		101	3 ✓
						909308	Tin học ứng dụng	4		101	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	07224178	BÙI TẤN THƯƠNG	TC07QLBN	110.0	3.67	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		102	✓ ✓
						902603	Dân số học	2		081	✓ 2
						902609	Logic học	3		081	C
						902622	Pháp luật đại cương	3		081	C
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		081	✓ 2
						909130	Trắc địa đại cương	9		092	✓ ✓
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		101	V V
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		091	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		091	3 V
						909308	Tin học ứng dụng	4		101	4 V
						909403	Thanh tra địa chính	2		101	
						909404	QL hành chánh về đất đai	3		101	V
						909406	Đăng ký thống kê	3		101	V
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		101	V
						909502	QH sử dụng đất	6		102	V V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		101	V V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		102	V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		082	V
						909603	Thị trường bất động sản	4		102	V V
						909704	Định giá đất đai	3		102	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		092	V V
						909902	Rèn nghề II	2		101	V
						909903	Rèn nghề III	2		102	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
8	07224077	NGUYỄN MINH TIẾN	TC07QLBN	190.0	5.78	909308	Tin học ứng dụng	4		101	2 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
9	07224185	TRẦN HỮU VINH	TC07QLBN	192.0	5.83	909903	Rèn nghề III	2		102	4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tư chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
-------	-------------------------	---

909302	Bản đồ địa chính	4
--------	------------------	---

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình Đào tạo ngành Phát Triển Nông Thôn (Hệ VLVH) (TC08PTBR)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

129
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08221001	NGUYỄN ĐỖ QUẾ ANH	TC08PTBR	30.0	0.99	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
2	08221002	NGUYỄN HÒA BÌNH	TC08PTBR	5.0	0.27	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	3 ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	3 ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	4 ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
3	08221003	NGUYỄN XUÂN BÌNH	TC08PTBR	10.0	0.31	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	2 ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	3 ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
4	08221054	TẠ VĂN BÌNH	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
5	08221005	TRƯƠNG NHẬT CƯỜNG	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
6	08221007	NGUYỄN QUỐC DŨNG	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
7	08221008	TRẦN ĐỨC	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
8	08221009	PHAN VĂN HẢO	TC08PTBR	5.0	0.25	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
9	08221012	ĐÌNH CÔNG HIỆP	TC08PTBR	10.0	0.42	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	3 ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	3 ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
10	08221057	NGUYỄN CHÍ HIẾU	TC08PTBR	40.0	1.68	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	2 ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓	
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓	
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓	
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓	
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓	
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓	
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓	
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓	
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓	
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓	
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓	
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓	
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2			
11	08221015	NGUYỄN HỮU	HỌC	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
							202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
							202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
							208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
12	08221019	TRẦN THỊ BÍCH HUYỀN	TC08PTBR	30.0	1.07	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
13	08221059	ĐOÀN THỊ THANH HƯƠNG	TC08PTBR	128.0	7.03						
14	08221060	UNG ĐẶNG HOÀNG KIẾT	TC08PTBR	15.0	0.54	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
15	08221022	LÊ THỊ KIM LAN	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
16	08221021	NGUYỄN THÀNH LÂM	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

Trang 1												
STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓	
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓	
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓	
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓	
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓	
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓	
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓	
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓	
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓	
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓	
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓	
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓	
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓	
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓	
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓	
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓	
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓	
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2			
17	08221024	NGUYỄN THỊ TUYẾT	LIỄU	TC08PTBR	87.0	4.37	208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
							208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
18	08221027	NGUYỄN THỊ HOÀI LINH	TC08PTBR	30.0	1.03	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
19	08221028	NGUYỄN TUẤN LINH	TC08PTBR	46.0	1.99	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	4 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
20	08221061	NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN	TC08PTBR	31.0	0.00	208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ 0
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
21	08221029	HỒ TẤN LỘC	TC08PTBR	64.0	3.08	202115	Toán cao cấp C2	3		091	4 ✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	3 ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
22	08221030	CHÂU VĂN MĂNG	TC08PTBR	10.0	0.41	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	3 ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	2 ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 25

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
23	08221031	ĐỖ DUY MỸ	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 26

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
24	08221032	BÙI HỒNG NAM	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 27

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
25	08221033	PHẠM NGỌC NINH	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 28

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 29

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
26	08221064	NGUYỄN THANH PHONG	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
27	08221039	NGUYỄN THANH SANG	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 31

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
28	08221040	HỒ PHẠM TRƯỜNG SON	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 32

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 33

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
29	08221065	NGUYỄN CÔNG SON	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 34

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
30	08221042	MAI QUỐC THÁI	TC08PTBR	28.0	0.87	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 35

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	4 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
31	08221068	THIỆM NGỌC THANH	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 36

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓	
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓	
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓	
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓	
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓	
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓	
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓	
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓	
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓	
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓	
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓	
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓	
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓	
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓	
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓	
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓	
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓	
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2			
32	08221044	ĐÀO TRẦN ĐẠT	THẮNG	TC08PTBR	45.0	1.82	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	4 ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 37

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓	
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓	
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓	
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓	
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓	
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓	
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓	
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓	
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓	
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓	
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓	
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓	
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓	
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓	
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓	
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2			
33	08221046	CAO BÁ	THO	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
							202121	Xác suất thống kê	3		091	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 38

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 39

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
34	08221069	PHAN MINH THÔNG	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 40

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
35	08221047	NGUYỄN VĂN THOM	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 41

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
36	08221048	HOÀNG MINH THU	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 42

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 43

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
37	08221071	NGUYỄN VĂN TÌNH	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 44

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
38	08221072	NGUYỄN MINH TRÍ	TC08PTBR	43.0	1.71	202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ 3
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	4 ✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 45

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓	
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓	
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓	
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓	
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓	
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2			
39	08221073	LÊ VĂN	TRƯƠNG	TC08PTBR	64.0	3.03	208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
							208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	4 ✓
							208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
							208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
							208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
							208501	Dự án phát triển	3		112	✓
							208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
							208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
							208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
							208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
							208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
							208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
							208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
							208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
							208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 46

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
40	08221074	NGUYỄN THANH TÚ	TC08PTBR	15.0	0.51	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 47

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
41	08221076	NGUYỄN QUANG VŨ	TC08PTBR	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		091	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		092	✓ 0
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		092	✓
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		092	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 48

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		092	✓ ✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
						212110	Khoa học môi trường	2		091	✓ ✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
42	08221052	TRẦN ANH VŨ	TC08PTBR	48.0	2.02	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	✓
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		101	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		102	✓ ✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		101	✓ ✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		101	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		102	✓
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		111	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		112	✓
						208501	Dự án phát triển	3		112	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		121	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 49

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		101	✓
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		102	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		102	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		111	✓
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		121	✓ ✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		112	✓
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		112	✓
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 10 TC (Min)

0101.	202620	Kỹ năng giao tiếp	2
	203608	Nông học đại cương	2
	203703	Chăn nuôi đại cương	2
	205101	Bảo vệ môi trường	2
	205108	Lâm nghiệp đại cương	2
	206109	Thủy sản đại cương	2
	209509	Phong thủy ứng dụng	3

Nhóm TC 2: 16 TC (Min)

0201.	204502	Hệ thống canh tác	2
	205221	Kinh tế tài nguyên môi trường	3
	208120	Kinh tế vĩ mô 2	2
	208122	Kinh tế vi mô 2	2
	208128	Kinh tế nguồn nhân lực	3
	208223	Kinh tế lượng ứng dụng	2
	208414	Quản trị trang trại	2
	208416	Quản trị học	2
	208504	Quản trị dự án lâm nghiệp	2
	208602	Phân tích lợi ích chi phí	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	208533	Tiểu luận tốt nghiệp	4
	208534	Phân tích chính sách NN 2	2

208535	Xây dựng mô hình khuyến nông	2
208536	Phát triển nông thôn ứng dụng	2
208537	XD đề cương nghiên cứu PTNT	2
208538	Phát triển CD nông thôn 2	2
208902	Khóa luận tốt nghiệp	10

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC08QL)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08224001	PHẠM VĂN AN	TC08QL	6.0	0.42	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	4 ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	08224008	LÊ BẢO CHÂU	TC08QL	43.0	2.76	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	2 4
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	2 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	3 3
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ 3
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK		
						209202	Kinh tế đất đai	2		101			
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓	✓	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101			
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓	✓	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	✓	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓		
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓	✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓	✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓		
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓		
						213601	Anh văn 1	5		082	4	4	
						213602	Anh văn 2	5		091	4	3	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3				
3	08224009	PHẠM THỊ THÙY	CHÂU	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓	✓	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓	✓	
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓	✓	
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓	✓	
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓	✓	
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓	✓	
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓	✓	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
4	08224007	HỒ VĂN CƯỜNG	TC08QL	126.0	5.71	213601	Anh văn 1	5		082	3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
5	08224073	ĐẶNG THÀNH DANH	TC08QL	45.0	2.55	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	2 4
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	4
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	4 ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	08224013	LÊ THANH DANH	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK		
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓	✓	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101			
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓	✓	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓		
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓	✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓	✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓	✓	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓	✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓	✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓		
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓		
						213601	Anh văn 1	5		082	✓	✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓	✓	
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓	✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓	✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6		1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18		2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10		3			
7	08224016	LƯƠNG THỊ THANH	DUNG	TC08QL	8.0	0.48	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓	✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓	✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ 2
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	3 ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
8	08224014	PHẠM CÔNG DŨNG	TC08QL	127.0	5.79	202114	Toán cao cấp C1	3		082	4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
9	08224012	LÊ QUỐC DƯƠNG	TC08QL	114.0	5.12	209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	4 1
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ 2
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	2 2
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
10	08224018	NGUYỄN XUÂN ĐIỀN	TC08QL	130.0	5.94	202114	Toán cao cấp C1	3		082	4
11	08224021	NGUYỄN VĂN HỘI	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
12	08224072	NGUYỄN VĂN HỒNG	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	V V	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V	
						209401	Luật đất đai	2		102	V V	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	V V	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	V V	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V	
						213601	Anh văn 1	5		082	V V	
						213602	Anh văn 2	5		091	V V	
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	V V	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
13	08224031	LÊ TẤN	LỘC	TC08QL	109.0	5.16	202115	Toán cao cấp C2	3		091	1 2
							202622	Pháp luật đại cương	2		092	4
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	3 2
							209302	Đánh giá đất đai	2		102	4 3
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	4 0
							213602	Anh văn 2	5		091	4 4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
14	08224034	DƯƠNG THANH MÃN	TC08QL	84.0	3.98	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	3 3
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	4 1
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209210	Định giá đất đai	2		121	V V
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	4
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	2 2
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	3 V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
15	08224037	DƯƠNG BẢO NGỌC	TC08QL	34.0	1.99	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	2 2
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	3 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	V 2
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	4 V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	4 ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	3 ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	4 2
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
16	08224039	PHẠM TRUNG NHÂN	TC08QL	110.0	5.59	202114	Toán cao cấp C1	3		082	4 4
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	4 ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	2 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	3 ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5		082	4 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
17	08224043	NGUYỄN THÀNH PHÚ	TC08QL	47.0	2.83	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	2 2
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	4 2
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	2 2
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	3 V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	3 V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213602	Anh văn 2	5		091	3 4
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
18	08224042	HOÀNG ĐỖ THẾ PHƯƠNG	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
19	08224079	NGUYỄN THỊ THẨM	TC08QL	51.0	2.89	208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	4 3
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ 1
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	1 ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101		
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	V V	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	4 V	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	3 V	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	4 V	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	2 V	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	V V	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V	
						213602	Anh văn 2	5		091	4 3	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
20	08224052	TRẦN THỊ HỒNG	THẨM	TC08QL	15.0	0.67	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	2 V	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V	
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	1 2	
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	3 V	
						202121	Xác suất thống kê	3		092	V V	
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	V V	
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	V V	
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	3 V	
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	V V	
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	V V	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
21	08224049	PHAN ĐÌNH THÂN	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213601	Anh văn 1	5		082	V V
						213602	Anh văn 2	5		091	V V
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
22	08224056	HOÀNG VĂN THỊNH	TC08QL	121.0	5.43	202622	Pháp luật đại cương	2		092	4
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	4 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
23	08224059	TRẦN NGUYỄN TRUNG	TC08QL	49.0	3.09	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	2 0
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	4 3
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	1 1
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	3 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	4 1
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	4 1
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	3 V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V	
						209202	Kinh tế đất đai	2		101		
						209210	Định giá đất đai	2		121	V V	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101		
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	4 2	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	V V	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	4 V	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	V V	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V	
						213601	Anh văn 1	5		082	3 3	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
24	08224076	NGÔ THANH	TRƯỜNG	TC08QL	10.0	0.27	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	V V
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
							202121	Xác suất thống kê	3		092	V V
							202622	Pháp luật đại cương	2		092	V V
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
25	08224075	LƯU QUỐC VIỆT	TC08QL	54.0	2.62	209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	4 ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	3 ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 25

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
26	08224069	NGUYỄN VĂN XINH	TC08QL	120.0	5.45	209102	Trắc địa địa chính	3		111	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	2 V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯĐ	2		121	4 0
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2

	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC08QLBT)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08224204	TRẦN THỊ HUYỀN CHÂU	TC08QLBT	13.0	0.41	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	08224210	NGUYỄN THẾ CƯỜNG	TC08QLBT	64.0	2.75	209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	3 ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10		3		
3	08224213	PHAN TẤN ĐẠT	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓	
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082		
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓	
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓	
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓	
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓	
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓	
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓	
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓	
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓	
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓	
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓	
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3	111	✓		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
4	08224216	NGUYỄN VĂN ĐẤU	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	08224221	NGUYỄN THỊ HIẾU	TC08QLBT	56.0	2.49	209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	08224233	VÕ THANH MINH	TC08QLBT	2.0	0.12	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
7	08224240	CA THANH NHÀN	TC08QLBT	8.0	0.34	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	3 ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	4 ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
8	08224245	LÊ HỒNG PHƯƠNG	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
9	08224248	LÝ NGUYỄN HOÀNG SANG	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
10	08224254	PHẠM TRƯỜNG THANH	TC08QLBT	29.0	0.93	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

Trang 1											
STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
11	08224258	CAO THỊ DIỆU THU	TC08QLBT	1.0	0.05	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓	
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
12	08224260	TẠ KIM	THƯỢNG	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082		
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓	
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓	
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓	
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓	
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓	
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓	
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓	
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓	
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓	
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓	
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓	
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓	
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓	
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

Trang 1												
STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓	
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
13	08224261	NGUYỄN THÀNH	TÍNH	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	√
						213601	Anh văn 1	5		082	√ √
						213602	Anh văn 2	5		091	√ √
						214101	Tin học đại cương	3		082	√ √
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	√
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	√
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
14	08224265	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	√
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	√ √
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	√ √
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	√ √
						202121	Xác suất thống kê	3		092	√ √
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	√ √
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	√ √
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	√
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	√
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	√ √
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	√ √
						209110	Bản đồ học	3		101	√ √
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	√
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	√ √
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	√
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	√ √

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓	
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
15	08224267	ĐOÀN THỊ BÍCH	TUYỀN	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
16	08224268	NGUYỄN QUỐC VIỆT	TC08QLBT	13.0	0.35	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3

	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)		
0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC08QLKH)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08224102	PHẠM QUỐC ANH	TC08QLKH	100.0	5.12	209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	4 ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	08224104	NGUYỄN TRỌNG BÌNH	TC08QLKH	36.0	1.58	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	3 4
						202121	Xác suất thống kê	3		092	1 3
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	08224110	VŨ ĐÌNH DẬU	TC08QLKH	128.0	5.94	202622	Pháp luật đại cương	2		132	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ 0
4	08224115	NGUYỄN HẢI DUY	TC08QLKH	13.0	0.53	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

Hạng												
STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
5	08224117	TRẦN THỊ TRANG	ĐÀI	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
							202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
							202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
							209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
							209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
							209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
							209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
							209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
							209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
							209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
							209210	Định giá đất đai	2		112	✓
							209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
							209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	08224118	NGUYỄN ĐỨC ĐẠO	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	08224119	NGUYỄN HỮU ĐỨC	TC08QLKH	3.0	0.13	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
8	08224122	NGUYỄN HOÀNG HANH	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
9	08224132	LÊ PHÚC HÒA	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
10	08224131	NGUYỄN HOÀNG HỒNG	TC08QLKH	13.0	0.38	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
11	08224136	HOÀNG H?U HÙNG	TC08QLKH	16.0	0.59	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
12	08224137	HOÀNG NGỌC HUY	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
13	08224134	NGUYỄN DIỆU HƯƠNG	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓	
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
14	08224140	LƯƠNG CÔNG	KIẾN	TC08QLKH	97.0	4.80	209301	Tài nguyên đất đai	3		101	4 ✓
							209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
							209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	4 ✓
							209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	3 ✓
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
15	08224141	NGUYỄN TRUNG KIÊN	TC08QLKH	111.0	5.41	202115	Toán cao cấp C2	3		091	3 3
						202121	Xác suất thống kê	3		092	4 3
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	2 ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	4
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
16	08224142	LÊ TÂN LẬP	TC08QLKH	128.0	6.37		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
17	08224147	NGUYỄN THANH LONG	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK		
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓		
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓		
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓	✓	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓	✓	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓		
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓	✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓		
						209401	Luật đất đai	2		102	✓	✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓	✓	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓	✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓	✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓		
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓		
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓		
						213601	Anh văn 1	5		082	✓	✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓		
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓	✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓	✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3				
18	08224150	TRẦN NHẬT	NAM	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓	✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
19	08224152	PHẠM VĂN NHÂN	TC08QLKH	46.0	2.17	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	3 ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	4 2
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
							209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
							209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
							209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
							209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
							209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
							209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
							209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
							218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
								Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
20	08224156	TRẦN ĐOAN	PHI	TC08QLKH	128.0	6.15		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
21	08224164	TRẦN THỊ BÍCH	SEN	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
							202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
							202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
							209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
							209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
							209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
22	08224172	LÊ HOÀNG NGỌC THẢO	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 25

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
23	08224173	NGUYỄN THỊ THẢO	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 26

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 27

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
24	08224166	HỨA TRƯƠNG THÀNH THẮNG	TC08QLKH	3.0	0.18	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 28

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓	
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
25	08224176	PHAN HUY	THOM	TC08QLKH	129.0	6.18	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	4 ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1			
26	08224181	TRẦN MINH	TỊNH	TC08QLKH	77.0	3.93	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	2 4
							202121	Xác suất thống kê	3		092	4 4
							209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
							209210	Định giá đất đai	2		112	✓
							209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
							209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 29

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	4 ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	9	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
27	08224190	NGUYỄN THANH TUẤN	TC08QLKH	127.0	6.05	209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
28	08224193	LÊ NGỌC TUỆ	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 31

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
29	08224197	LÊ ĐỖ KHẮC VINH	TC08QLKH	88.0	4.20	202121	Xác suất thống kê	3		092	1 3
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	V V
						209210	Định giá đất đai	2		112	0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	3 V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	3
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2

209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
209203	Thị trường bất động sản	2
209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
209303	Phân hạng đất	2
209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
209310	Quản lý nguồn nước	2
209311	Lập luận chứng KT-KT	2
209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
209314	Hệ thống nông nghiệp	2
212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (Hệ VLVH) (TC10DC)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10251005	PHẠM VĂN BẾN	TC10DCCM	129.0	6.46	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	4 √
2	10251008	LÊ NGỌC BÚP	TC10DCCM	124.0	5.56	209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	√
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	√ √
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
3	10251011	VÕ HUỖNH CHÀO	TC10DCCM	18.0	0.71	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	√ √
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	√ √
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	√ √
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	√ √
						202121	Xác suất thống kê	3		111	√ √
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	√
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	√ √
						209103	Trắc địa công trình	3		121	√ √
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	√
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	√ √
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	√
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	√
						209110	Bản đồ học	3		121	√
						209111	Toán bản đồ	2		121	√ √
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	√ √

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
							209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓	
							209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓	✓
							209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓	✓
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓	✓
							209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓	✓
							209401	Luật đất đai	2		121	✓	✓
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0	
							209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓	
							209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓	
							209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓	
							213602	Anh văn 2	5		112	✓	✓
							214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓	✓
							214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓	✓
							218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓	✓
								Nhóm bắt buộc tự chọn	5		1		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	18		2		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	10		3		
4	10251019	DƯ KHÁNH	DƯƠNG	TC10DCCM	127.0	6.09		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
5	10251023	HÀ MÃN	ĐẠT	TC10DCCM	124.0	5.84	209118	Tin học chuyên ngành	3		121	1	✓
								Nhóm bắt buộc tự chọn	5		3		
6	10251026	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	TC10DCCM	9.0	0.64	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓	✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓	✓
							202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓	✓
							202109	Toán cao cấp A2	3		111	3	✓
							202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓	✓
							202121	Xác suất thống kê	3		111	✓	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	3 V
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	V V
						209103	Trắc địa công trình	3		121	V V
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	V V
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209111	Toán bản đồ	2		121	V V
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V V
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	4 V
						213602	Anh văn 2	5		112	V V
						214101	Tin học đại cương	3		102	4 V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	10251025	LÊ ĐẶNG	TC10DCCM	121.0	5.98	202108	Toán cao cấp A1	3		102	3 ✓
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						214301	Lập trình cơ bản QLDD	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	4 ✓
8	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG	TC10DCCM	16.0	0.58	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓ ✓
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	4 ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
9	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU	TC10DCCM	26.0	1.43	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
10	10251043	NGUYỄN KHANH	TC10DCCM	31.0	1.56	202109	Toán cao cấp A2	3		111	2 3
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	4 ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	3 ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
11	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH	TC10DCCM	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓ ✓
						202109	Toán cao cấp A2	3		111	✓ ✓
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
12	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM	TC10DCCM	53.0	2.40	209101	Trắc địa đại cương	3		121	4 ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
13	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	TC10DCCM	128.0	6.16	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
14	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	TC10DCCM	127.0	6.05	209118	Tin học chuyên ngành	3		141	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	V 3
15	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	TC10DCCM	28.0	1.47	202109	Toán cao cấp A2	3		111	3 4
						202121	Xác suất thống kê	3		111	4 4
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209103	Trắc địa công trình	3		121	V V
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	V V
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK		
						209110	Bản đồ học	3		121	✓		
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓	✓	
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓	✓	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122		✓	
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓	✓	
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓	✓	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓	✓	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓	✓	
						209401	Luật đất đai	2		121	✓	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131		0	
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓		
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓		
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓		
						213602	Anh văn 2	5		112	3	✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓	✓	
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓	✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3				
16	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH	NĂM	TC10DCCM	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓	✓
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓	✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓	✓
							202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓	✓
							202109	Toán cao cấp A2	3		111	✓	✓
							202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLDD	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
17	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	TC10DCCM	37.0	1.69	209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	4 4
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
18	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	TC10DCCM	129.0	6.09	209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
19	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	TC10DCCM	117.0	5.63	209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
20	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC	TC10DCCM	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓ ✓
						202109	Toán cao cấp A2	3		111	✓ ✓
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
21	10251101	NGUYỄN HOÀNG TAO	TC10DCCM	18.0	0.76	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	V V
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	V V
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		111	V V
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209103	Trắc địa công trình	3		121	V V
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	V V
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209111	Toán bản đồ	2		121	V V
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V V
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
22	10251103	LÊ MINH TÂN	TC10DCCM	29.0	1.30	202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						213602	Anh văn 2	5		112	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
23	10251106	VĂN TỆT	TC10DCCM	21.0	1.13	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	V V
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		111	4 V
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209103	Trắc địa công trình	3		121	V V
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	V V
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		121	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
24	10251109	TRẦN VĂN THẨM	TC10DCCM	119.0	5.61	209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
25	10251111	NGUYỄN Ý THIÊN	TC10DCCM	13.0	0.70	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓ ✓
						202109	Toán cao cấp A2	3		111	3 ✓
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	4 ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
26	10251112	TRẦN CHÍ THỊNH	TC10DCCM	112.0	5.03	209101	Trắc địa đại cương	3		121	3 2
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	0 ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
27	10251130	TRƯƠNG QUANG TRƯỜNG	TC10DCCM	39.0	1.56	202110	Toán cao cấp A3	3		112	2 ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc địa công trình	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
28	10251138	TRƯƠNG TIỂU VY	TC10DCCM	95.0	4.79	202109	Toán cao cấp A2	3		111	2 2
						209101	Trắc địa đại cương	3		121	✓ ✓
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	4 ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ 4
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208109 Kinh tế vi mô 1	3
	208110 Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209115 Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116 Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209202 Kinh tế đất đai	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223 Phân tích và thiết kế HTTTNĐ	3
	209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308 Quy hoạch đô thị	3
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình Đào tạo ngành Phát Triển Nông Thôn (Hệ VLVH) (TC10PTBT)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

129
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN	TC10PTBT	108.0	7.01	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
2	10221002	PHAN NGỌC ẮNH	TC10PTBT	105.0	6.95	202114	Toán cao cấp C1	3		102	2 V
						208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
3	10221003	NGUYỄN VĂN BẠN	TC10PTBT	108.0	7.45	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
4	10221004	CAO THANH BẢO	TC10PTBT	108.0	7.00	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ	TC10PTBT	108.0	7.12	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
6	10221007	BÙI VĂN CHÁNH	TC10PTBT	108.0	7.92	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
7	10221009	PHAN NGỌC CHÂU	TC10PTBT	108.0	7.86	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
8	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM CHI	TC10PTBT	108.0	7.58	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
9	10221011	NGUYỄN VĂN CHỈ	TC10PTBT	108.0	6.87	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
10	10221012	LÊ TẤN CHIẾN	TC10PTBT	108.0	6.96	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
11	10221013	VÕ THÀNH CON	TC10PTBT	108.0	7.60	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
12	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH CƯỜNG	TC10PTBT	105.0	6.80	202115	Toán cao cấp C2	3		111	2 2
						208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
13	10221015	HUỖNH LÊ TẤN CƯỜNG	TC10PTBT	108.0	7.07	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
14	10221017	PHẠM MINH DŨNG	TC10PTBT	108.0	7.16	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
15	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN	TC10PTBT	108.0	7.45	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
16	10221020	TRẦN THỊ NGỌC ĐÀO	TC10PTBT	108.0	8.01	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
17	10221021	CAO TẤN ĐẠT	TC10PTBT	108.0	6.98	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
18	10221022	PHẠM HỮU LIA EM	TC10PTBT	108.0	6.94	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
19	10221023	NGUYỄN BẰNG GIANG	TC10PTBT	108.0	6.84	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
20	10221024	TRƯƠNG MINH GIẢNG	TC10PTBT	108.0	7.38	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
21	10221025	ĐOÀN VĂN HẢI	TC10PTBT	108.0	6.64	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
22	10221026	PHẠM HOÀNG HẬU	TC10PTBT	108.0	6.89	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
23	10221027	LÝ THỊ HIỀN	TC10PTBT	108.0	7.37	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
24	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA	TC10PTBT	108.0	7.19	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
25	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH	TC10PTBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	√
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		111	√

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	✓
						208102	Địa lý kinh tế	2		112	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		112	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		121	✓
						208115	Kinh tế quốc tế	3		121	✓
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		112	✓
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		112	✓
						208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208403	Phương pháp NCKH Quản trị	2		132	✓
						208430	Nghiên cứu thị trường	2		132	✓
						208501	Dự án phát triển	3		141	✓
						208502	Xã hội học nông thôn	3		121	
						208503	Giáo dục khuyến nông	2		121	✓
						208505	Phát triển du lịch nông thôn	2		141	✓
						208508	Phân tích chính sách NN	3		122	✓ ✓
						208514	Luật và phát triển nông thôn	2		132	✓
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208520	Truyền thông khuyến nông	2		122	✓
						208521	Phát triển cộng đồng	3		122	✓
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208524	Ngoại ngữ chuyên ngành P	3		131	✓
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
						208527	Kiến tập kỹ thuật PT	2		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208529	Kiến tập chuyên ngành PT	2		141	√
						212110	Khoa học môi trường	2		111	√ √
						213601	Anh văn 1	5		102	√
						213602	Anh văn 2	5		111	√
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
26	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH	TC10PTBT	108.0	7.07	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
27	10221030	LÊ HUỖNH KHẮC	TC10PTBT	108.0	6.48	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
28	10221033	NGUYỄN VĂN KIẾN	TC10PTBT	108.0	7.07	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
29	10221034	NGUYỄN SĨ LIÊM	TC10PTBT	108.0	6.78	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
30	10221035	LÊ THỊ THÚY LIN	TC10PTBT	108.0	7.78	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
31	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC LĨNH	TC10PTBT	108.0	7.11	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
32	10221038	VÕ VĂN NGOÃN	TC10PTBT	108.0	7.19	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
33	10221039	TRẦN VĂN NHÂN	TC10PTBT	108.0	7.43	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
34	10221040	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	TC10PTBT	108.0	7.92	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
35	10221041	TRẦN THỊ HẰNG NI	TC10PTBT	108.0	7.96	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
36	10221042	NGUYỄN HOÀI PHONG	TC10PTBT	108.0	7.09	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
37	10221043	NGUYỄN VĂN PHÚC	TC10PTBT	108.0	7.30	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
38	10221044	TRẦN ĐÌNH PHÚC	TC10PTBT	108.0	7.54	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
39	10221045	TRẦN TUẤN PHÚC	TC10PTBT	108.0	7.28	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
40	10221046	HUỖNH CHÍ HỒNG QUÂN	TC10PTBT	108.0	7.15	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
41	10221047	NGUYỄN HỒNG QUÂN	TC10PTBT	108.0	7.45	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
42	10221048	LÊ TRƯỜNG SON	TC10PTBT	108.0	7.62	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
43	10221049	TRẦN THANH SON	TC10PTBT	108.0	6.94	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
44	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC SỸ	TC10PTBT	108.0	7.23	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
45	10221051	MAI NGỌC THÁI	TC10PTBT	108.0	6.87	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208526	Lý thuyết phát triển Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2	2	131	
46	10221052	ĐẶNG DUY THANH	TC10PTBT	108.0	6.71	208310 208518 208523 208526	Tín dụng nông thôn Hệ thống thông tin địa lý Quy hoạch PTNT Lý thuyết phát triển Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 3 2	2	121 131 132 131	
47	10221053	ĐỖ THỊ DIỄM THANH	TC10PTBT	108.0	8.27	208310 208518 208523 208526	Tín dụng nông thôn Hệ thống thông tin địa lý Quy hoạch PTNT Lý thuyết phát triển Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 3 2	2	121 131 132 131	
48	10221055	NGUYỄN VĂN THÔNG	TC10PTBT	108.0	7.42	208310 208518 208523 208526	Tín dụng nông thôn Hệ thống thông tin địa lý Quy hoạch PTNT Lý thuyết phát triển Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 3 2	2	121 131 132 131	
49	10221056	BÙI NGỌC THỦ	TC10PTBT	108.0	7.42	208310 208518 208523 208526	Tín dụng nông thôn Hệ thống thông tin địa lý Quy hoạch PTNT Lý thuyết phát triển Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 3 2	2	121 131 132 131	
50	10221057	TRẦN THỊ THANH THÙY	TC10PTBT	108.0	7.22	208310 208518 208523 208526	Tín dụng nông thôn Hệ thống thông tin địa lý Quy hoạch PTNT Lý thuyết phát triển	3 3 3 3		121 131 132 131	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
51	10221058	NGUYỄN ĐĂNG THY	TC10PTBT	108.0	7.02	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
52	10221060	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	TC10PTBT	108.0	7.47	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
53	10221061	TRẦN THỊ THU TRANG	TC10PTBT	108.0	7.42	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
54	10221062	TRƯƠNG VIỆT TRINH	TC10PTBT	108.0	7.50	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
55	10221063	NGUYỄN THÀNH TRUNG	TC10PTBT	108.0	7.18	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
56	10221064	CAO VĂN TÙNG	TC10PTBT	108.0	7.04	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
57	10221065	PHAN VĂN BÉ TÝ	TC10PTBT	108.0	7.34	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
58	10221066	LÊ VĂN VIỆT	TC10PTBT	108.0	7.21	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
59	10221068	TRƯƠNG VĂN VUI	TC10PTBT	108.0	7.69	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
60	10221069	LÊ VĂN XÍCH	TC10PTBT	108.0	7.06	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
61	10221070	NGUYỄN HOÀNG YẾN	TC10PTBT	108.0	7.49	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
62	10221071	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	TC10PTBT	108.0	7.38	208310	Tín dụng nông thôn	3		121	
						208518	Hệ thống thông tin địa lý	3		131	
						208523	Quy hoạch PTNT	3		132	
						208526	Lý thuyết phát triển	3		131	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 10 TC (Min)

0101.	202620	Kỹ năng giao tiếp	2
	203608	Nông học đại cương	2
	203703	Chăn nuôi đại cương	2
	205101	Bảo vệ môi trường	2
	205108	Lâm nghiệp đại cương	2
	206109	Thủy sản đại cương	2
	209509	Phong thủy ứng dụng	3

Nhóm TC 2: 16 TC (Min)

0201.	204502	Hệ thống canh tác	2
	205221	Kinh tế tài nguyên môi trường	3
	208120	Kinh tế vĩ mô 2	2
	208122	Kinh tế vi mô 2	2
	208128	Kinh tế nguồn nhân lực	3
	208223	Kinh tế lượng ứng dụng	2
	208414	Quản trị trang trại	2
	208416	Quản trị học	2
	208504	Quản trị dự án lâm nghiệp	2
	208602	Phân tích lợi ích chi phí	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	208533	Tiểu luận tốt nghiệp	4
	208534	Phân tích chính sách NN 2	2
	208535	Xây dựng mô hình khuyến nông	2

208536	Phát triển nông thôn ứng dụng	2
208537	XD đề cương nghiên cứu PTNT	2
208538	Phát triển CD nông thôn 2	2
208902	Khóa luận tốt nghiệp	10

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC10QLBD)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10224001	PHẠM VĂN NHƯẦN ANH	TC10QLBD	40.0	1.86	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

Trang													
STT	Mã SV	Họ Và Tên		Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓	
							209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓	
							209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓	
							214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓	✓
							218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	✓	✓
								Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1			
								Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
								Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
2	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	TC10QLBD	123.0	6.08	209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓	✓
							209202	Kinh tế đất đai	2		112	3	4
							209301	Tài nguyên đất đai	3		121	4	3
3	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	TC10QLBD	128.0	6.27	209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3	3
4	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	TC10QLBD	29.0	1.21	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓	
							202121	Xác suất thống kê	3		112	✓	✓
							202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓	
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓	✓
							209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓	✓
							209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓	✓
							209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓	✓
							209110	Bản đồ học	3		112	✓	✓
							209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓	✓
							209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓	
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓	✓
							209202	Kinh tế đất đai	2		112		
							209210	Định giá đất đai	2		122	✓	✓
							209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓	0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209401	Luật đất đai	2		112	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	10224017	HỒ ĐỨC ĐỒNG	TC10QLBD	121.0	5.86	209102	Trắc địa địa chính	3		121	3 3
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		141	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
6	10224090	NGUYỄN HOÀI ĐỨC	TC10QLBD	1.0	0.08	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	V V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	TC10QLBD	126.0	6.02	Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
8	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	TC10QLBD	128.0	6.21	202121 Xác suất thống kê	3		112	4 3
9	10224022	NGUYỄN CÔNG	HẢI	TC10QLBD	51.0	2.82	200107 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	3 2
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	4 3
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	1 1
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	3 V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	3 V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	V V
						209210	Định giá đất đai	2		122	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	1 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	4 ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
10	10224023	NGUYỄN HẢO	TC10QLBD	49.0	2.34	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
11	10224031	PHAN VĂN HỮU	TC10QLBD	24.0	1.15	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3 ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209210	Định giá đất đai	2		122	V V	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V 0	
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V 0	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V	
						209401	Luật đất đai	2		112	V V	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V V	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	V V	
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V V	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V V	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V	
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
12	10224032	LÊ HUY	KHÁNH	TC10QLBD	123.0	5.77	202121	Xác suất thống kê	3		112	3 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
13	10224091	LÊ NAM	KHƯƠNG	TC10QLBD	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	V V
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	V V
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	C
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
14	10224033	NGUYỄN VĂN KIẾN	TC10QLBD	111.0	5.54	202121	Xác suất thống kê	3		112	3 3
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3 3
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	0
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
15	10224038	NGUYỄN DUY LINH	TC10QLBD	123.0	5.92	209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
16	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN	TC10QLBD	128.0	6.20	209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
17	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU	TC10QLBD	25.0	1.23	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	4 V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3 V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	V V
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V V
						209110	Bản đồ học	3		112	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209401	Luật đất đai	2		112	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	C
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
18	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN	TC10QLBD	128.0	6.32	202121	Xác suất thống kê	3		112	3 3
19	10224049	NGUYỄN THANH PHONG	TC10QLBD	20.0	1.22	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	4 V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3 V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	V V
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	4 4
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V V
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V V
						209110	Bản đồ học	3		112	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209401	Luật đất đai	2		112	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	C
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
20	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG	TC10QLBD	126.0	6.17		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
21	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG	TC10QLBD	16.0	0.86	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	4 V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	1 V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	V V
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	4 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V V
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V V
						209110	Bản đồ học	3		112	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	C
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ 0
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
22	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG	TC10QLBD	23.0	1.21	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	4 ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3 V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	V V
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V V
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V V
						209110	Bản đồ học	3		112	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209401	Luật đất đai	2		112	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	C

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
23	10224056	ĐOÀN VĂN SANG	TC10QLBD	126.0	6.21	202121	Xác suất thống kê	3		112	V 3
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	1 4
24	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SON	TC10QLBD	128.0	6.26	209301	Tài nguyên đất đai	3		121	2 3
25	10224058	NGUYỄN CÔNG SON	TC10QLBD	78.0	4.08	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	4 3
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V 2
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	V 3
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	2 V
						209210	Định giá đất đai	2		122	3 V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V 3
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	C

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
26	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI	TC10QLBD	34.0	1.54	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	3 ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	C
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213602	Anh văn 2	5		112	4 0
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
27	10224060	PHẠM QUỐC TÀI	TC10QLBD	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	V V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	V V
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	V V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V V
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V V
						209110	Bản đồ học	3		112	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		122	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209401	Luật đất đai	2		112	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	C
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
28	10224064	VŨ THÀNH THÁI	TC10QLBD	31.0	1.24	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3 V
						202121	Xác suất thống kê	3		112	3 3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓ 4
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
29	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO	TC10QLBD	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ 0
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
30	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	TC10QLBD	121.0	5.72	209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209210	Định giá đất đai	2		142	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
31	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN	TC10QLBD	23.0	1.22	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	4 ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3 ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓ ✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ 0
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
32	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN	TC10QLBD	128.0	6.16	202121	Xác suất thống kê	3		112	4 3
33	10224081	ĐINH VĂN TRUNG	TC10QLBD	126.0	6.26	209202	Kinh tế đất đai	2		112	4 4
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3 3
34	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ	TC10QLBD	128.0	6.07	202121	Xác suất thống kê	3		112	3 3
35	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG	TC10QLBD	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		112	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓ ✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 25

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209401	Luật đất đai	2		112	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	
						213602	Anh văn 2	5		112	V 0
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		122	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3

	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)		
0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 14-15

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC10QLDT)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10224101	PHẠM HOÀNG ANH	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓	
						209401	Luật đất đai	2		112		
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ 0	
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓	
						213601	Anh văn 1	5		102	✓	
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓	
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
2	10224102	VÕ THỊ NGUYỆT	ẢNH	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓	
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓	
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓	
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓	
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	10224111	NGUYỄN HỮU HÀO	TC10QLDT	129.0	6.26		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
4	10224117	NGUYỄN THANH HIẾU	TC10QLDT	27.0	1.24	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	3 ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	10224124	NGUYỄN HOÀNG HUYNH	TC10QLDT	70.0	3.58	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	4 ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	10224126	NGÔ MINH KHA	TC10QLDT	125.0	6.32	209210	Định giá đất đai	2		122	4
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
7	10224138	HUỖNH CHIẾN NHÂN	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
8	10224141	PHẠM HỒNG NHƯ	TC10QLDT	129.0	6.66		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
9	10224142	ĐẶNG VĂN NHỰT	TC10QLDT	89.0	4.70	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	4 1
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	4 0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
10	10224144	NGUYỄN THỊ NỞ	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
11	10224165	NGUYỄN XUÂN THẢO	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
12	10224167	TRẦN VĂN	THIỆN	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
13	10224169	BÙI HỮU THUẤN	TC10QLDT	115.0	5.39	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
14	10224174	MAI VĂN TRIẾP	TC10QLDT	58.0	2.88	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	4 1
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	3 ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên học phần	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		122	V 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
15	10224179	LÂM ĐỨC TUẤN	TC10QLDT	126.0	6.02	209210	Định giá đất đai	2		122	4
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209401	Luật đất đai	2		112	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2

	209203	Thị trường bất động sản	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC	3:	10 TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 19/06/15

TP.HCM, Ngày 19 tháng 06 năm 2015
Người lập biểu